

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH
KHOA KINH TẾ, LUẬT & NGOẠI NGỮ**



**BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TRƯỜNG**

**TÊN ĐỀ TÀI
GIẢI PHÁP VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG
NÔNG NGHIỆP NGHÈO Ở HUYỆN CHÂU THÀNH,
TỈNH TRÀ VINH**

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI: DIỆP THỊ THÙY TRÂN

Học vị: Cử nhân kinh tế

ĐƠN VỊ: ĐẠI HỌC QUẢN TRỊ KINH DOANH C - 2007

Trà Vinh, ngày 31 tháng 01 năm 2012

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH
KHOA KINH TẾ, LUẬT & NGOẠI NGỮ**



**BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TRƯỜNG**

**TÊN ĐỀ TÀI
GIẢI PHÁP VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NÔNG
NGHIỆP NGHÈO Ở HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH**

Xác nhận của cơ quan chủ trì
(ký tên và đóng dấu)

Chủ nhiệm đề tài

Diệp thị Thùy Trân

Trà Vinh, ngày 31 tháng 01 năm 2012

MỤC LỤC

PHẦN 1: MỞ ĐẦU	1
1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI.....	1
2. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ TÀI	<u>2</u>
3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU	<u>2</u>
4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	<u>3</u>
4.1. Phương pháp chọn vùng nghiên cứu.....	<u>3</u>
4.2. Phương pháp thu thập số liệu.....	<u>3</u>
4.3. Phương pháp phân tích số liệu.....	<u>3</u>
4.4 . Phương pháp chuyên gia	<u>4</u>
5. ĐỊA CHỈ ÁP DỤNG	<u>5</u>
6. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ.....	<u>5</u>
PHẦN 2: NỘI DUNG	6
CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN	6
1.1. THỐNG NHẤT CÁC KHÁI NIỆM SỬ DỤNG.....	<u>6</u>
1.1.1. Khái niệm lao động.....	<u>6</u>
1.1.2. Khái niệm nông nghiệp	<u>6</u>
1.1.2. Khái niệm thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp	<u>6</u>
1.1.2. Khái niệm việc làm.....	<u>7</u>
1.1.3. Khái niệm hộ nghèo.....	<u>7</u>
1.1.2. Khái niệm hộ cận nghèo.....	<u>7</u>
1.2. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ NGƯỜI NGHÈO (HỘ NGHÈO) CỦA VIỆT NAM	<u>8</u>
1.3. PHÂN LOẠI HỘ NGHÈO.....	<u>9</u>
1.4. ĐẶC ĐIỂM HỘ NGHÈO Ở CHÂU THÀNH	<u>10</u>
1.5. CÁC CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG THỜI KỲ TỪ NĂM 2011	
ĐẾN NĂM 2020 CỦA CHÍNH PHỦ.....	<u>10</u>
1.5.1. Các chính sách hỗ trợ giảm nghèo chung	<u>10</u>
1.5.2. Các chính sách hỗ trợ giảm nghèo đặc thù	<u>11</u>
1.6. MA TRẬN SWOT	<u>12</u>
CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG	
NÔNG NGHIỆP NGHÈO Ở HUYỆN CHÂU THÀNH.....	<u>15</u>

2.1. THỰC TRẠNG VIỆC LÀM NGƯỜI LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP NGHÈO	
HUYỆN CHÂU THÀNH	15
2.1.1. Trình độ - tay nghề	16
2.1.2. Thu nhập của người dân.....	20
2.1.3. Việc làm hiện tại của người dân	24
2.1.4. Nguồn vốn nông dân nghèo tiếp cận và mong muốn của người dân	26
2.1.5. Kiểm định độc lập của các biến	29
2.1.6. Phân tích hồi quy	29
2.2. CHÍNH SÁCH GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM ĐỐI VỚI NGƯỜI NGHÈO CỦA	
TỈNH TRÀ VINH GIAI ĐOẠN 2011 – 2015.....	31
2.2.1. Chính sách chung của Tỉnh	31
2.2.2. Chính sách riêng của huyện Châu Thành	33
2.3. MỘT SỐ MÔ HÌNH GIẢM NGHÈO CỦA TỈNH TRÀ VINH GIAI ĐOẠN	
12/2009 – 9/2011.....	33
2.4. PHÂN TÍCH MA TRẬN SWOT	34
CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP – KIẾN NGHỊ KHẮC PHỤC THỰC TRẠNG VIỆC LÀM	
CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP NGHÈO TẠI HUYỆN CHÂU THÀNH	40
3.1. GIẢI PHÁP	40
3.1.1. Trình độ - tay nghề	41
3.1.2. Thu nhập của người dân.....	42
3.1.3. Việc làm của người dân	44
3.1.4. Nguồn vốn tiếp cận và mong muốn của người dân.	45
3.2. KIẾN NGHỊ	45
3.2.1. Đối với Nhà nước - Chính quyền địa phương.....	46
3.2.2. Đối với người dân địa phương	46
3.2.3. Nhà trường – doanh nghiệp – tổ chức vì người nghèo.....	48
PHẦN 3: KẾT LUẬN.....	52

DANH SÁCH BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1: Biểu đồ số nhân khẩu và lao động chính	16
Biểu đồ 2.2: Biểu đồ công việc làm hiện tại	24
Biểu đồ 2.3: Biểu đồ mong muốn của người dân.....	28

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1.2: Bảng ma trận Swot và cách phối hợp chiến lược	Error! Bookmark not defined.
Bảng 2.1: Bảng số nhân khẩu và lao động chính.....	16
Bảng 2.2: Bảng trình độ của lao động chính	17
Bảng 2.3: Bảng trình độ tay nghề	17
Bảng 2.4: Bảng khả năng nắm bắt các khóa đào tạo tay nghề	18
Bảng 2.5: Bảng các khóa đào tạo tham gia ở địa phương	19
Bảng 2.6: Bảng áp dụng kiến thức đã học vào thực tế	20
Bảng 2.7: Bảng thu nhập hàng tháng.....	20
Bảng 2.8: Bảng chi phí sinh hoạt.....	21
Bảng 2.9: Bảng đất sản xuất	21
Bảng 2.10: Bảng khó khăn khi bán nông sản	22
Bảng 2.11: Bảng tăng giảm diện tích đất.....	23
Bảng 2.12: Bảng công việc làm hiện tại	24
Bảng 2.13: Bảng thời gian làm việc	24
Bảng 2.14: Bảng mong muốn thay đổi nghề	25
Bảng 2.15: Bảng khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm	26
Bảng 2.16: Bảng nguồn vốn nông dân tiếp cận	27
Bảng 2.17: Bảng mục đích sử dụng vốn.....	27
Bảng 2.18: Bảng mong muốn của người dân	28
Bảng 2.19: Bảng hồi qui 1 chiều giữa thu nhập và chi tiêu (1)	29
Bảng 2.20: Bảng hồi qui 1 chiều giữa thu nhập và chi tiêu (2)	30
Bảng 2.21: Bảng phân tích ma trận Swot	34

BẢNG TỪ VIẾT TẮT

XĐGN: Xóa đói giảm nghèo

Sx: Sản xuất

XKLD: Xuất khẩu lao động

NH: Ngân hàng

KH - KT: Khoa học - Kỹ thuật

CNH – HĐH: Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa

PHẦN 1: MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Châu Thành là một huyện nghèo, đông đồng bào dân tộc của tỉnh Trà Vinh. Cơ cấu nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao trong thành phần kinh tế, lực lượng lao động tập trung chủ yếu ở nông thôn. Vì vậy, vấn đề lao động và việc làm ở nông thôn vốn tồn tại nhiều khó khăn, nay lại càng trở nên khó khăn hơn.

Một lượng lớn thanh niên có trình độ sau khi tốt nghiệp Trung cấp hoặc cao đẳng, đại học lại không muốn trở về làm nông nghiệp và phục vụ nông thôn. Thực trạng đó dẫn tới lực lượng lao động nông nghiệp vừa yếu về trình độ, kỹ năng, cũng như cả về thể lực, vì đa phần còn lại là người lớn tuổi và phụ nữ, những người không thể ly hương.

Đất sản xuất bị thu hẹp, lao động dôi dư ở nông thôn ngày càng tăng, thế nhưng trình độ dân trí thấp, lao động không được đào tạo nên khó kiếm việc làm, chuyển đổi nghề. Người dân nông thôn mất đất do phát triển công nghiệp và đô thị hóa, nếu không được đào tạo nghề, sẽ gặp khó khăn trong đời sống, một bộ phận thanh niên nông thôn thất nghiệp sẽ sa vào tệ nạn xã hội như: Rượu chè, cờ bạc, ma túy,... gây mất ổn định xã hội.

Thêm vào đó, một vấn đề khó khăn nữa mà người nông dân nói chung và nông dân nghèo nói riêng gặp phải là tìm đầu ra cho nông sản. Như tình trạng “trở què”, “ép giá”,... của các thương lái. Do họ không đủ kiến thức về nông nghiệp như: Cách sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu cũng như việc chọn giống sao cho phù hợp với điều kiện tự nhiên và từng loại đất canh tác, từ đó dẫn đến chất lượng nông sản không cao hoặc là do họ có ít nông sản nên họ không quan tâm nhiều đến vấn đề giá cả, từ đó lợi nhuận đạt được không cao và có khi họ phải bị lỗ do bán nông sản với giá quá thấp làm cho cuộc sống của họ ngày càng khó khăn hơn. Vì vậy, vấn đề tìm đầu ra cho nông sản cũng là một vấn đề bức bách.

Chính vì những lý do trên nên chúng tôi nghiên cứu đề tài ***“GIẢI PHÁP VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP NGHÈO Ở HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH”***.

2. Ý NGHĨA CỦA VIỆC THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

❖ Đối với chính quyền địa phương:

- Đề xuất hoặc cải thiện chương trình mục tiêu về việc làm cho lao động nông nghiệp giai đoạn 2011 – 2015 tại huyện Châu Thành.

- Tạo nên những chính sách khuyến khích, điều kiện thuận lợi cho các tổ chức và cá nhân đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, để giải quyết việc làm cho người lao động.

❖ Đối với phát triển kinh tế - xã hội:

- Phát triển thị trường lao động ở nông thôn.

- Bình ổn cung cầu lao động.

- Giảm thất nghiệp (Người dân ở nông thôn tận dụng được tối đa thời gian nhàn rỗi).

- Cải thiện thu nhập cho người dân, giúp họ hưởng được các dịch vụ xã hội như: Bệnh viện, y tế, trường học, nghỉ ngơi, vui chơi hợp lý,...

- Nâng cao chất lượng cuộc sống, làm cho đời sống lao động nông nghiệp ngày càng cải thiện hơn.

- Chuyển dịch mạnh cơ cấu lao động theo hướng giảm dần tỷ trọng lao động nông, lâm nghiệp xuống; tăng dần tỷ trọng công nghiệp và xây dựng dịch vụ.

- Thúc đẩy phát triển sản xuất và dịch vụ.

- Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư của Nhà nước vào nông nghiệp nông thôn.

- Người nghèo có khả năng vươn lên, nắm bắt sự phát triển khoa học kỹ thuật, chủ động định hướng nghề nghiệp và tìm việc làm cho bản thân và gia đình.

❖ Đối với nơi ứng dụng kết quả nghiên cứu:

- Hoàn thành chương trình mục tiêu quốc gia về giải quyết việc làm.

- Tăng tỷ lệ người lao động qua đào tạo.

- Mở rộng thị trường lao động.

- Sử dụng có hiệu quả nguồn lao động.

3. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ TÀI

- Đánh giá thực trạng lao động nông nghiệp nghèo ở huyện Châu Thành.

- Xây dựng và đề xuất một số giải pháp việc làm cho người lao động nông nghiệp nghèo ở huyện Châu Thành.

4. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- Điều tra thực trạng lao động nông nghiệp nghèo ở huyện Châu Thành.
- + Thuận lợi và khó khăn của việc tìm kiếm việc làm.
- + Thu nhập đối với người có (không có) đất canh tác.
- + Công việc họ đang làm và có thể làm (phải qua đào tạo).
- + Trình độ, giới tính, độ tuổi, tay nghề và mối quan tâm của địa phương.
- + Mong muốn và kiến nghị của họ đối với các chính sách của Nhà nước.
- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc làm của người lao động nông nghiệp nghèo ở huyện Châu Thành.
- Xây dựng giải pháp việc làm cho người lao động nông nghiệp nghèo ở huyện Châu Thành.

5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

5.1. Phương pháp chọn vùng nghiên cứu

Đề tài được thực hiện tại địa bàn huyện Châu Thành tỉnh Trà Vinh với tỷ lệ người dân tộc, hộ nghèo tương đối cao, mặc dù là huyện Châu Thành nằm gần thành phố Trà Vinh nhưng lại có tỷ lệ hộ nghèo cao chỉ sau huyện Trà Cú qua nhiều năm liền. Và Huyện cũng là nơi có nhiều làng nghề chiếm 2 trên tổng số 6 làng nghề của Tỉnh, đồng thời huyện Châu Thành là Huyện duy nhất có 2 xã Hòa Minh và Long Hòa không tiếp giáp đất liền.

Nhóm nghiên cứu chọn 4 xã thực hiện điều tra khảo sát là: Đa Lộc, Song lộc, Hòa Lợi, Mỹ Chánh. Đây là các địa bàn có số lao động nghèo lớn hơn các xã còn lại của huyện Châu Thành.

5.2. Phương pháp thu thập số liệu

◇ Số liệu thứ cấp

- Báo cáo tổng kết tình hình việc làm của Phòng lao động huyện Châu Thành, Sở Lao động Thương binh Xã hội tỉnh Trà Vinh từ năm 2007 đến năm 2010.
- Niên giám thống kê của huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh từ năm 2005 đến năm 2010.
- Một số đề án, tài liệu khoa học có liên quan.

◆ **Số liệu sơ cấp**

Nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp thu thập số liệu ngẫu nhiên có chọn lọc để tiến hành thu thập số liệu sơ cấp. Nhóm nghiên cứu tiến hành điều tra bằng cách phỏng vấn trực tiếp 110 hộ lao động nông nghiệp nghèo tại địa bàn nghiên cứu.

Số liệu sơ cấp phục vụ cho đề tài được thu thập tại 4 xã: Đa Lộc, Song lộc, Hòa Lợi, Mỹ Chánh. 10 phiếu sẽ đi điều tra thử; 100 phiếu sẽ khảo sát ở các xã, mỗi xã sẽ chọn ra 5 ấp, mỗi ấp sẽ khảo sát 5 hộ theo hình thức chọn mẫu ngẫu nhiên. Vì 4 xã này tập trung nhiều hộ nghèo mang tính đặc trưng và đại diện cho đối tượng nghiên cứu và có tổng số hộ nghèo 3,936 chiếm 42,31% hộ nghèo của toàn Huyện (Nguồn: *Bảng tổng hợp kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2010 của UBND tỉnh Trà Vinh*), nên việc chọn các địa bàn này làm điểm khảo sát sẽ mang tính đại diện cao.

Nội dung phiếu điều tra nông hộ: Thông tin về hộ gia đình, thông tin về việc làm, chi phí và thu nhập, diện tích đất canh tác, trình độ tay nghề, mức độ quan tâm của địa phương, trình độ học vấn.

5.3. Phương pháp phân tích số liệu

Nhằm thoả mãn các mục tiêu nghiên cứu, ứng với từng mục tiêu cụ thể sử dụng một số phương pháp phân tích như sau:

❖ **Đối với mục tiêu 1:** Đánh giá thực trạng lao động nông nghiệp nghèo ở huyện Châu Thành, sử dụng công cụ thống kê mô tả SPSS nhằm mô tả thực trạng và tình hình việc làm của hộ nghèo huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

❖ **Đối với mục tiêu 2:** Xây dựng giải pháp việc làm cho người lao động nông nghiệp nghèo ở huyện Châu Thành, sử dụng Hàm hồi qui tuyến tính được sử dụng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc làm của lao động nghèo huyện Châu Thành.

+ Phương trình hồi quy: Để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc làm của lao động nghèo huyện Châu Thành.

Phương trình hồi quy có dạng: $Y = b_1 + b_2X_2 + b_3X_3 + \dots + b_nX_n$

Trong đó: Y là biến phụ thuộc (Thu nhập của người lao động).

X_i ($i = 1, 2, \dots, n$) là các biến độc lập (trình độ tay nghề, mức độ quan tâm của địa phương, diện tích đất canh tác, trình độ học vấn).

b_i ($i = 1, 2, \dots, n$) là các hệ số cần ước lượng (được ước lượng bằng chương trình Regression).

❖ **Đối với mục tiêu 3:** Đề xuất một số giải pháp việc làm cho người lao động nông nghiệp nghèo ở huyện Châu Thành, Từ kết quả phân tích mục tiêu 1 và mục tiêu 2 kết hợp với phương pháp phân tích ma trận SWOT để xây dựng giải pháp mang tính khoa học nhằm giúp lao động nghèo có việc làm ổn định nâng cao thu nhập ổn định đời sống.

5.4. Phương pháp chuyên gia

Thực hiện nhằm lấy ý kiến của các chuyên gia trong các lĩnh vực Nông nghiệp, phát triển kinh tế - xã hội về tính khả thi và thích hợp của các giải pháp đề xuất.

6. ĐỊA CHỈ ÁP DỤNG

- Đề tài được nghiệm thu sẽ áp dụng cho người lao động nông nghiệp nghèo ở huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

- Kết quả nghiên cứu sẽ trở thành tài liệu tham khảo hữu ích đối với những đơn vị hiện đang có nhu cầu về lao động, đối với những nhà đầu tư, nhà chuyên môn, chính quyền địa phương và các nhà hoạch định chính sách trong việc đưa ra các quyết định, chính sách liên quan đến các vấn đề giải quyết việc làm cho người nghèo thuộc lĩnh vực nông nghiệp ở huyện Châu Thành.

PHẦN 2: NỘI DUNG

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. THỐNG NHẤT CÁC KHÁI NIỆM SỬ DỤNG

1.1.1. Khái niệm lao động

C.Mác viết: “Lao động trước hết là một quá trình diễn ra giữa con người và tự nhiên, một quá trình trong đó, bằng hoạt động của chính mình, con người làm trung gian điều tiết và kiểm tra sự trao đổi chất của họ với tự nhiên”.

1.1.2. Khái niệm thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp

Thất nghiệp gồm những người không có việc làm nhưng đang tích cực tìm việc làm.

Tỷ lệ thất nghiệp được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng số người thất nghiệp và tổng số nguồn lao động.

1.1.3. Khái niệm về việc làm

Việc làm theo quy định của Bộ luật lao động: Việc làm là những hoạt động có ích không bị pháp luật ngăn cấm và đem lại thu nhập cho người lao động. Thể hiện:

- Làm những công việc mà người lao động nhận được tiền công, tiền thưởng bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật cho công việc đó.

- Làm những công việc mà người lao động thu được lợi nhuận cho bản thân (người lao động có quyền sử dụng quản lý hoặc sở hữu sức lao động và tư liệu sản xuất của bản thân để sản xuất sản phẩm).

- Làm những công việc cho hộ gia đình nhưng không được trả thù lao dưới hình thức tiền công, tiền lương cho công việc đó (do chủ gia đình làm chủ sản xuất).

Căn cứ vào số giờ thực tế làm việc và nhu cầu làm thêm của người được coi là có việc làm trong tuần lễ, người có việc làm được chia ra:

- Người có đủ việc làm gồm những người có số giờ làm việc trong tuần lễ tính đến thời điểm điều tra lớn hơn hoặc bằng 40 giờ; hoặc những người có số giờ nhỏ hơn 40, nhưng không có nhu cầu làm thêm, hoặc những người có số giờ làm việc nhỏ hơn 40 giờ, nhưng bằng hoặc lớn hơn giờ quy định đối với những người làm các công việc nặng nhọc, độc hại theo quy định hiện hành.

- Người thiếu việc làm: gồm những người trong tuần lễ tính đến thời điểm điều tra có tổng số giờ làm việc dưới 40 giờ, hoặc có số giờ làm việc nhỏ hơn giờ quy định

đối với những người làm các công việc nặng nhọc, độc hại theo quy định hiện hành cả nhà nước, có nhu cầu làm thuê giờ và sẵn sàng làm việc nhưng không có việc làm.

1.1.4. Khái niệm nông nghiệp

Theo Công ước Quốc tế số 184 về an toàn vệ sinh lao động trong nông nghiệp thông qua ngày 21 tháng 6 năm 2001 (còn gọi là Công ước về An toàn & sức khỏe trong nông nghiệp, năm 2001) thì:

Điều 1. Khái niệm “nông nghiệp” là:

- Những hoạt động nông, lâm nghiệp tiến hành tại các cơ sở nông nghiệp, bao gồm trồng hoa màu, trồng rừng, chăn nuôi động vật và côn trùng, sơ chế nông sản do cơ sở hoặc nhân danh cơ sở thực hiện;

- Việc sử dụng và bảo dưỡng máy, thiết bị, công cụ, dụng cụ và các nhà xưởng nông nghiệp, kể cả quy trình, kho tàng, phương tiện điều hành hoặc vận chuyển trong cơ sở nông nghiệp nào có liên quan trực tiếp tới sản xuất nông nghiệp.

Điều 2. Khái niệm "nông nghiệp" không tính đến:

Việc trồng trọt để ăn (không bán);

Chế biến công nghiệp có sử dụng những sản phẩm nông nghiệp làm nguyên liệu thô và các dịch vụ có liên quan;

Công nghiệp khai thác rừng.

1.1.5. Khái niệm hộ nghèo

Hộ nghèo là hộ có thu nhập bình quân đầu người dưới chuẩn nghèo. Chuẩn nghèo hiện hành theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015, cụ thể: Từ 400 ngàn đồng/người/tháng trở xuống đối với khu vực nông thôn và 500 ngàn đồng/người/tháng trở xuống đối với khu vực thành thị.

1.1.6. Khái niệm hộ cận nghèo

Hộ cận nghèo là hộ có thu nhập bình quân đầu người do Chính phủ qui định. Chuẩn cận nghèo hiện hành theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015, cụ thể: Từ 401 ngàn đồng/người/tháng đến 520 ngàn đồng/người/tháng đối với khu vực nông thôn và 501 ngàn đồng/người/tháng đến 650 ngàn đồng/người/tháng đối với khu vực thành thị.

1.2. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ NGƯỜI NGHÈO (HỘ NGHÈO) CỦA VIỆT NAM

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng là tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo. Chuẩn nghèo ở mỗi quốc gia là khác nhau.

Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm được xác định bằng giá trị của một rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

Chuẩn nghèo chung được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hóa giải trí, y tế, đi lại,...

Tỷ lệ nghèo lương thực, thực phẩm là phần trăm số hộ có mức thu nhập/chi tiêu bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm, được tính theo

$$\text{công thức sau: } = \frac{b_i - \beta_{i,0}}{S_{bi}}$$
$$\text{Tỷ lệ nghèo lương thực} = \frac{\text{Số hộ nghèo lương thực, thực phẩm trong kỳ}}{\text{Tổng số hộ trong kỳ}} \times 100$$

Thực phẩm trong kỳ (%)

Tỷ lệ nghèo chung là phần trăm số người có mức chi tiêu bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo chung, được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ nghèo chung trong kỳ}(\%) = \frac{\text{Số hộ nghèo chung trong kỳ}}{\text{Tổng số hộ trong kỳ}} \times 100$$

Chuẩn nghèo ở mỗi vùng, mỗi khu vực, mỗi quốc gia đều lệ thuộc vào từng thời điểm phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng. Do đó, nghèo ở Việt Nam đã thay đổi nhiều lần ứng với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Căn cứ vào mức sống thực tế của các địa phương, Chính phủ đã 4 lần công bố chuẩn nghèo trong giai đoạn từ 1993 đến cuối năm 2010. Cụ thể:

Theo Quyết định số 143/2001/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 27 tháng 9 năm 2001, phê duyệt “Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo giai đoạn 2001 - 2005” thì những hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người ở:

- Khu vực nông thôn, miền núi và hải đảo là 80.000 đồng/người/tháng (960.000đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo.

- Khu vực nông thôn đồng bằng từ 100.000đồng/người/tháng (1.200.000đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo.

- Khu vực thành thị từ 150.000đồng/người/tháng (1.800.000 đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo.

Theo quyết định số 170/2005/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 8 tháng 7 năm 2005 về việc ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006 - 2010 thì ở:

- Khu vực nông thôn: Những hộ có mức thu nhập bình quân từ 200.000 đồng/người/tháng (2.400.000 đồng/người/năm) trở xuống là nghèo.

- Khu vực thành thị: Những hộ có mức thu nhập bình quân từ 260.000 đồng/người/tháng (dưới 3.120.000 đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo.

Theo quyết định số 09/2011/QĐ - TTg ngày 30 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011 - 2015

Hộ nghèo ở nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân từ 400.000 đồng/người/tháng (từ 4.800.000 đồng/người/năm) trở xuống.

Hộ nghèo ở thành thị là hộ có mức thu nhập bình quân từ 500.000 đồng/người/tháng (từ 6.000.000 đồng/người/năm) trở xuống.

Hộ cận nghèo ở nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân từ 401.000 đồng đến 520.000đồng/người/tháng.

Hộ cận nghèo ở thành thị là hộ có mức thu nhập bình quân từ 501.000 đồng đến 650.000 đồng/người/tháng.

1.3. PHÂN LOẠI HỘ NGHÈO

Để đánh giá đúng mức độ nghèo, người ta chia nghèo thành 2 loại: Nghèo tuyệt đối và nghèo tương đối

- Nghèo tuyệt đối: Là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thỏa mãn những nhu cầu cơ bản, tối thiểu để duy trì cuộc sống như nhu cầu về ăn, mặc, nhà ở, chăm sóc y tế,...

- Nghèo tương đối: Là tình trạng 1 bộ phận dân cư có mức sống dưới mức trung bình của địa phương, ở 1 thời kì nhất định.

1.4. ĐẶC ĐIỂM HỘ NGHÈO Ở CHÂU THÀNH (Xem phụ lục 1)

1.5. CÁC CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG THỜI KỲ TỪ NĂM 2011 ĐẾN NĂM 2020 CỦA CHÍNH PHỦ

1.5.1. Các chính sách hỗ trợ giảm nghèo chung

Hỗ trợ sản xuất, dạy nghề, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người nghèo:

- Tạo điều kiện thuận lợi cho người nghèo tiếp cận các nguồn vốn, gắn với việc hướng dẫn cách làm ăn, khuyến nông, khuyến công và chuyển giao kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất; thực hiện có hiệu quả chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, nhất là hộ có người khuyết tật, chủ hộ là phụ nữ.

- Thực hiện tốt chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn, nhất là lao động nghèo; ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở trường, lớp học, thiết bị, đào tạo giáo viên dạy nghề; gắn dạy nghề với tạo việc làm đối với lao động nghèo. Mở rộng diện áp dụng chính sách hỗ trợ xuất khẩu lao động đối với lao động nghèo trên cả nước.

Hỗ trợ về giáo dục và đào tạo:

- Thực hiện có hiệu quả chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ học bổng, trợ cấp xã hội và hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh nghèo ở các cấp học, nhất là bậc mầm non; tiếp tục thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với học sinh, sinh viên, nhất là sinh viên nghèo;

- Thực hiện chính sách ưu đãi, thu hút đối với giáo viên công tác ở địa bàn khó khăn; khuyến khích xây dựng và mở rộng “Quỹ khuyến học”; ưu tiên đầu tư trước để đạt chuẩn cơ sở trường, lớp học ở các xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

Hỗ trợ về y tế và dinh dưỡng:

- Thực hiện có hiệu quả chính sách cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế đối với người thuộc hộ cận nghèo; xây dựng chính sách hỗ trợ người nghèo mắc bệnh nặng, bệnh hiểm nghèo. Nghiên cứu chính sách hỗ trợ việc cung cấp dinh dưỡng cho phụ nữ, trẻ em nghèo ở địa bàn nghèo;

- Tăng cường hơn nữa chính sách ưu đãi, thu hút đối với cán bộ y tế công tác ở địa bàn nghèo. Ưu đãi đầu tư trước để đạt chuẩn cơ sở bệnh viện, trạm y tế ở các huyện, xã nghèo.

Hỗ trợ về nhà ở: Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ về nhà ở cho hộ nghèo khu vực nông thôn, miền núi để cải thiện nhà ở, ưu tiên hộ nghèo ở người cao tuổi, người khuyết tật. Xây dựng cơ chế, chính sách của địa phương để hỗ trợ nhà ở đối với người nghèo ở đô thị trên cơ sở huy động nguồn lực của cộng đồng, gia đình, dòng họ. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình đầu tư xây dựng nhà ở cho người có thu nhập thấp.

Hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ trợ giúp pháp lý: Thực hiện có hiệu quả chính sách trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo hiểu biết quyền, nghĩa vụ của mình, chủ động tiếp cận các chính sách trợ giúp của Nhà nước, vươn lên thoát nghèo.

Hỗ trợ người nghèo hưởng thụ văn hóa, thông tin: Tổ chức thực hiện tốt chương trình đưa văn hóa, thông tin về cơ sở; đa dạng hóa các hoạt động truyền thông, giúp người nghèo tiếp cận các chính sách giảm nghèo, phổ biến các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, gương thoát nghèo.

Hỗ trợ người nghèo tham gia thị trường: Tổ chức liên kết các hộ nghèo có tiềm năng về hợp tác sản xuất, kinh doanh lại, tạo thành các nhóm cộng đồng cùng mục tiêu để hướng dẫn kỹ thuật sản xuất và xúc tiến thị trường cho các sản phẩm được sản xuất.

1.5.2. Các chính sách hỗ trợ giảm nghèo đặc thù

Hộ nghèo, người nghèo dân tộc thiểu số; hộ nghèo, người nghèo sinh sống ở huyện nghèo, xã nghèo và thôn, bản đặc biệt khó khăn được hưởng các chính sách ưu tiên sau:

- Hộ nghèo, người nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, xã biên giới và các thôn, bản đặc biệt khó khăn được hưởng chính sách hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ;

- Hộ nghèo ở các thôn, bản giáp biên giới không thuộc huyện nghèo trong thời gian chưa tự túc được lương thực được hỗ trợ 15 kg gạo/khẩu/tháng theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ;

- Có chính sách ưu đãi cao hơn về mức đầu tư, hỗ trợ về lãi suất đối với hộ nghèo ở các địa bàn đặc biệt khó khăn;

- Mở rộng chính sách cử tuyển đối với học sinh thuộc hộ gia đình sinh sống ở các địa bàn đặc biệt khó khăn;

- Xây dựng chính sách học bổng cho con em hộ nghèo dân tộc thiểu số ở các địa bàn đặc biệt khó khăn học đại học;

- Ưu tiên hỗ trợ nhà văn hóa cộng đồng, đưa thông tin về cơ sở, trợ giúp pháp lý miễn phí đối với đồng bào dân tộc thiểu số ở các địa bàn đặc biệt khó khăn;

- Xây dựng dự án bảo tồn đối với các nhóm dân tộc ít người, dự án định canh định cư để hỗ trợ người dân ở các địa bàn đặc biệt khó khăn (núi đá, lũ quét, thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai).

Tiếp tục và mở rộng thực hiện các chính sách ưu đãi đối với huyện nghèo, xã nghèo:

- Huyện nghèo: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP, bao gồm: Chính sách hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập; chính sách giáo dục, đào tạo, dạy nghề, nâng cao dân trí; chính sách cán bộ đối với các huyện nghèo; chính sách, cơ chế đầu tư cơ sở hạ tầng ở cả thôn, bản, xã và huyện.

- Xã nghèo:

+ Ưu tiên đầu tư trước để hoàn thành, đạt chuẩn theo tiêu chí nông thôn mới đối với cơ sở trường lớp học, trạm y tế, nhà văn hóa ở các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi;

+ Ưu tiên đầu tư trước để đạt chuẩn các công trình hạ tầng cơ sở theo tiêu chí nông thôn mới ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã an toàn khu;

+ Mở rộng chương trình quân dân y kết hợp; xây dựng mô hình giảm nghèo gắn với an ninh quốc phòng để hỗ trợ sản xuất, tạo thu nhập cho người nghèo trên địa bàn biên giới; tăng cường bộ đội biên phòng về đảm nhiệm vị trí cán bộ chủ chốt ở các xã biên giới.

Các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ, vốn ODA và các chương trình khác phải tập trung các hoạt động và nguồn lực ưu tiên đầu tư trước cho các huyện nghèo, xã nghèo để đẩy nhanh tiến độ giảm nghèo ở các địa bàn này.

1.6. MA TRẬN SWOT

Ma trận Swot là công cụ kết hợp quan trọng có thể giúp cho các nhà quản trị phát triển 4 loại chiến lược:

- Chiến lược điểm mạnh - cơ hội SO: Là chiến lược sử dụng điểm mạnh bên trong của doanh nghiệp để tận dụng những cơ hội bên ngoài. Tất cả các nhà quản trị đều mong muốn tổ chức của họ ở vào vị trí mà mà những điểm mạnh bên trong có thể được sử dụng để lợi dụng những xu hướng và biến cố của môi trường bên ngoài.

- Chiến lược điểm yếu - cơ hội WO: Là chiến lược nhằm cải thiện những điểm yếu bên trong bằng cách tận dụng những cơ hội bên ngoài. Đôi khi những cơ hội lớn bên ngoài đang tồn tại, nhưng doanh nghiệp có những điểm yếu bên trong ngăn cản nó khai thác những cơ hội này.

- Chiến lược điểm mạnh - nguy cơ ST: Là chiến lược sử dụng các điểm mạnh của doanh nghiệp để tránh khỏi hay giảm đi ảnh hưởng của những mối đe dọa bên ngoài. Điều này không có nghĩa là 1 tổ chức hùng mạnh luôn luôn gặp phải những mối đe dọa từ bên ngoài.

- Chiến lược điểm yếu - nguy cơ WT: Là các chiến lược phòng thủ nhằm làm giảm đi những điểm yếu bên trong và tránh khỏi những mối đe dọa từ bên ngoài. 1 tổ chức đối đầu với vô số mối đe dọa bên ngoài và những điểm yếu bên trong có thể khiến cho nó lâm vào hoàn cảnh không an toàn. Nó phải đấu tranh để tồn tại, liên kết, hạn chế chi tiêu, tuyên bố phá sản hay phải chịu vỡ nợ.

Bảng 1.2: Bảng ma trận Swot và cách phối hợp chiến lược

	Những cơ hội O	Những đe dọa T
	<ol style="list-style-type: none">1.2. Liệt kê những cơ hội3....	<ol style="list-style-type: none">1.2. Liệt kê những đe dọa3....
Những điểm mạnh S	Các chiến lược SO	Các chiến lược ST
<ol style="list-style-type: none">1.2. Liệt kê điểm mạnh3....	<ol style="list-style-type: none">1. Sử dụng các điểm mạnh để tận dụng các cơ hội2.3....	<ol style="list-style-type: none">1. Vượt qua những bất trắc bằng tận dụng điểm mạnh2.3....

Những điểm yếu W	Các chiến lược WO	Các chiến lược WT
1.	1.	1.
2. Liệt kê điểm yếu	Hạn chế các điểm yếu để lợi dụng các cơ hội	Tối thiểu hóa các điểm yếu và tránh khỏi các đe dọa
3.	3.	3.
...

Lập một ma trận Swot bao gồm các bước sau:

- Liệt kê các điểm mạnh chủ yếu bên trong tổ chức.
- Liệt kê các điểm yếu bên trong tổ chức.
- Liệt kê các cơ hội lớn bên ngoài tổ chức.
- Liệt kê các đe dọa quan trọng bên ngoài tổ chức.
- Kết hợp điểm mạnh bên trong với cơ hội bên ngoài và ghi kết quả của chiến lược SO vào ô thích hợp.
- Kết hợp điểm yếu bên trong với cơ hội bên ngoài và ghi kết quả của chiến lược WO vào ô thích hợp.
- Kết hợp điểm mạnh bên trong với mối đe dọa bên ngoài và ghi kết quả của chiến lược ST vào ô thích hợp.
- Kết hợp điểm yếu bên trong với nguy cơ bên ngoài và ghi kết quả của chiến lược WT vào ô thích hợp.

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP NGHÈO Ở HUYỆN CHÂU THÀNH

2.1. THỰC TRẠNG VIỆC LÀM NGƯỜI LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP NGHÈO HUYỆN CHÂU THÀNH

Thực trạng việc làm của người lao động nông nghiệp nghèo của huyện Châu Thành được thực hiện và phân tích bám sát trên phiếu khảo sát, thực hiện điều tra tại 4 xã: Đa Lộc, Song lộc, Hòa Lợi, Mỹ Chánh. Số liệu được phân tích bằng công cụ SPSS.

Để việc phân tích thực trạng được rõ ràng, hợp logic và bảo đảm tính khách quan. Nhóm chúng tôi chia thực trạng nghiên cứu ra làm 4 nhóm như sau:

- Trình độ - tay nghề
 - + Số nhân khẩu, lao động chính - trình độ tay nghề
 - + Khả năng tiếp nhận - áp dụng từ đào tạo tay nghề tại địa phương
- Thu nhập của người dân
 - + Thu nhập hàng tháng
 - + Chi phí sinh hoạt
 - + Đất sản xuất của gia đình
 - + Những khó khăn khi bán nông sản
 - + Sự tăng giảm diện tích đất trong 3 năm nay
- Việc làm hiện tại
 - + Công việc hiện tại đang làm
 - + Thời gian làm việc
 - + Mong muốn thay đổi nghề
 - + Khó khăn khi tìm việc làm
- Nguồn vốn nông dân tiếp cận và mong muốn của người dân

2.1.1. Trình độ - tay nghề

2.1.1.1. Số nhân khẩu, lao động chính - trình độ

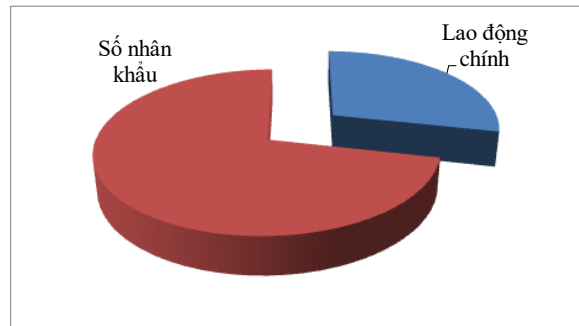
❖ Số nhân khẩu và lao động chính

Bảng 2.1: Bảng số nhân khẩu và lao động chính

Khoản mục	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Lao động chính	182	39.73
Số nhân khẩu	458	100

Nguồn: Điều tra tổng hợp

Biểu đồ 2.1: Biểu đồ số nhân khẩu và lao động chính



Qua khảo sát 100 hộ gia đình thì chúng ta thấy có 458 người dân, trong đó số lượng lao động chính có 182 người chiếm 39.73%, từ kết quả trên cho thấy trung bình 1 người lao động chính phải nuôi 2.52 ~ 3 người phụ thuộc (tính cả người lao động chính). Trung bình mỗi hộ gia đình có 4.58 ~ 5 người.

Qua kết quả cho thấy đây cũng là một trong các nguyên nhân làm ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của gia đình, ngoài ra còn vấn đề đặt ra là nguyên nhân nào mà 2 người phụ thuộc họ lại không có việc làm?

❖ **Trình độ của người lao động chính**

Bảng 2.2: Bảng trình độ của lao động chính

Trình độ	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Cấp 1	96	53
Cấp 2	78	43
Cấp 3	6	3
Trên cấp 3	2	1
Tổng	182	100

Nguồn: Điều tra tổng hợp

Qua khảo sát này cho thấy trình độ học vấn của người lao động chính còn rất thấp, có tới 53% là mới học hết cấp 1, 43% học cấp 2, 3% học cấp 3 và 1% là được học trên cấp 3. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến khả năng vận dụng kiến thức vào trong sản xuất cũng như khả năng nắm bắt thời cơ để vươn lên thoát nghèo. Ngoài ra, còn ảnh hưởng trực tiếp thu nhập làm đến chất lượng cuộc sống gặp khó khăn, ảnh hưởng gián tiếp đến sự nhận thức và học tập của các thành viên trong gia đình.

❖ **Trình độ tay nghề**

Bảng 2.3: Bảng trình độ tay nghề

Khoản mục	Số người (người)	Tỷ lệ (%)
Có qua đào tạo	6	6.0
Không qua đào tạo	94	94.0
Tổng	100	100.0

Nguồn: Điều tra tổng hợp

Qua quá trình điều tra thực tế cho thấy có đến 94% là không có học qua các khóa đào tạo hay tập huấn tay nghề mà đa phần người dân ở đây sản xuất và làm việc dựa trên kinh nghiệm có được. Ngoài ra, thì các nông dân nơi đây chỉ trông chờ được học các lớp tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật tại địa phương tổ chức, chính vì thế họ không chủ động được trong việc tiếp cận với khoa học kỹ thuật trong thời đại mới.

Trong thời kỳ công nghiệp hóa hiện đại hóa và khi Việt Nam chúng ta đã gia nhập nền kinh tế thị trường thì đòi hỏi sản phẩm làm ra có chất lượng cao, vì thế đòi

hội trình độ tay nghề sản xuất của người lao động và sản phẩm tạo ra chất lượng. Trong khi đó, tại huyện Châu Thành hiện nay đa phần là người dân nông nghiệp nghèo hiện nay là không có trình độ học vấn, không có tay nghề lên đến 94% đây là vấn đề hết sức cần được quan tâm và khắc phục kịp thời.

Vì người dân không có tay nghề nên họ gặp rất nhiều khó khăn trong việc kiếm được việc làm ổn định dẫn đến thu nhập cũng chịu ảnh hưởng trong khi các chi phí sinh hoạt và giá các mặt hàng tiêu dùng có xu hướng tăng đều qua các năm làm ảnh hưởng đến đời sống của người nông dân nghèo của Huyện.

2.1.1.2. Khả năng tiếp nhận - áp dụng từ đào tạo tay nghề tại địa phương

Bảng 2.4: Bảng khả năng nắm bắt các khóa đào tạo tay nghề

Khoản mục	Tầng suất(Hộ)	Tỷ lệ (%)
Có tiếp thu	62	62.0
Không tiếp thu	38	38.0
Tổng	100	100.0

Nguồn: Điều tra tổng hợp

Bên cạnh việc tự tìm kiếm, tự học tập để nâng cao tay nghề thì người dân còn nhận được sự hỗ trợ và quá trình đào tạo, tập huấn kỹ năng sản xuất do các công ty và chương trình của Nhà nước tài trợ.

Qua số liệu trên cho thấy khả năng nắm bắt thông tin của người dân về các cuộc tập huấn đào tạo tay nghề tại địa phương qua khảo sát 100 hộ gia đình thì có 62% là biết được có các cuộc tập huấn miễn phí cho họ. Tuy nhiên trong thời gian tới con số 62% vẫn còn thấp so với sự phát triển của đất nước. Vì thế người dân cần phải năng động hơn nữa và các cơ quan tổ chức hay chính quyền địa phương cần phải tuyên truyền sâu rộng hơn nữa để người dân nghèo có khả năng tiếp cận khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất nhằm nâng cao đời sống và vươn lên thoát nghèo.

Tuy nhiên bên cạnh người dân biết được thời gian tập huấn - đào tạo tay nghề thì họ có tham gia tập huấn hay không? Khi họ tham gia họ học những cuộc tập huấn thuộc lĩnh vực nào, sau đây chúng ta hãy xem kết quả từ 62% hộ biết được thông tin về các khóa tập huấn.

Bảng 2.5: Bảng các khóa đào tạo tham gia ở địa phương

Lớp đào tạo	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Trồng trọt	10	10.0
Chăn nuôi	6	6.0
Đan lát	8	8.0
Khác (ngoài nông nghiệp)	3	3.0
Không tham gia	35	35.0
Tổng	62	62.0

Nguồn: Điều tra tổng hợp

Trong 62% hộ nông dân biết được các cuộc tập huấn thì có tới 35% là họ không tham gia khóa tập huấn kỹ thuật; chỉ có 27% còn lại là tham gia tập huấn, trong số đó thì họ chọn học các lớp tập huấn thuộc lĩnh vực nông nghiệp là 24%: Trong đó lĩnh vực trồng trọt chiếm 10%, chăn nuôi 6%, đan lát (thủ công mỹ nghệ khác) là 8%. Như vậy, tỷ lệ người tham gia học tập huấn để nâng cao tay nghề sản xuất thực sự là 27%, đây là con số cần phải xem xét thật kỹ, cần phải tìm ra nguyên nhân và cách khắc phục kịp thời.

Mà nguyên nhân chủ yếu dẫn đến số lượng người tham gia tập huấn ít là do trình độ văn hóa của họ còn quá thấp làm ảnh hưởng khả năng tiếp thu, khả năng ghi chép, đọc hiểu tài liệu, ngoài ra còn nguyên nhân khách quan khác là do thời gian tổ chức tập huấn không phù hợp nên họ không thể tham gia được.

Từ những nguyên nhân trên chúng ta cần phải tuyên truyền nhiều hơn nữa để họ có thể tiếp cận thông tin, xem xét bố trí thời gian tập huấn cho phù hợp hơn nữa, thiết kế các tài liệu tham khảo, cách truyền đạt khoa học và cụ thể hơn nữa để các hộ gia đình có thể tham gia và tiếp cận với lượng kiến thức của buổi tập huấn.

Với số lượng tham gia các buổi tập huấn thuộc lĩnh vực nông nghiệp còn rất thấp là 27%. Thì lượng kiến thức tập huấn mang lại cho họ, có thể áp dụng thực tế vào công việc cải thiện cuộc sống gia đình được hay không.

Bảng 2.6: Bảng áp dụng kiến thức đã học vào thực tế

Khoản mục	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Có áp dụng	16	16.0
Không áp dụng	46	46.0
Tổng	62	62.0

Nguồn: Điều tra tổng hợp

Qua bảng số liệu thống kê khảo sát được thì trong 62% số lượng người biết thông tin về các khóa tập huấn thì có 27% tham gia lớp học, tỷ lệ người tham gia thuộc lĩnh vực nông nghiệp là 24% thì trong đó chỉ có 16% hộ gia đình là áp dụng kiến thức của khóa tập huấn vào trong sản xuất. Tỷ lệ này là quá thấp, qua đó họ không áp dụng được khoa học kỹ thuật dẫn đến thu nhập thấp làm nguyên nhân nghèo của họ không được cải thiện. Chúng ta cần phải tìm hiểu nguyên nhân của sự việc này và tìm ra hướng giải quyết cụ thể.

2.1.2. Thu nhập của người dân

❖ Thu nhập hàng tháng

Bảng 2.7: Bảng thu nhập hàng tháng

Khoản thu nhập	Tầng suất (số hộ)	Tỷ lệ (%)
Dưới 500.000đ	15	15.0
Từ 500.000 - 1.000.000đ	50	50.0
Trên 1.000.000đ	35	35.0
Tổng	100	100.0

Nguồn: Điều tra tổng hợp

❖ Chi phí sinh hoạt

Bảng 2.8: Bảng chi phí sinh hoạt

Khoản chi tiêu	Tầng suất (hộ)	Tỷ lệ (%)
Dưới 500.000đ	1	1.0
Từ 500.000 - 1.000.000đ	42	42.0
Trên 1.000.000đ	57	57.0
Tổng	100	100.0

Nguồn: Điều tra tổng hợp

Từ kết quả trên cho thấy số hộ gia đình có thu nhập dưới 500.000đ là 15%, từ 500.000 đến 1.000.000đ là 50% và trên 1.000.000đ là 35%. Nếu chúng ta tính trung bình số người trong/hộ như kết quả phân tích trên thì là 5 người/hộ. Thì so với chuẩn nghèo năm 2005 - 2011 là 200.000đ/người và chuẩn nghèo mới năm 2011 - 2016 là 400.000/người. Như vậy nếu so với chuẩn nghèo mới thì thu nhập của các hộ này đều cách xa chuẩn nghèo, đặc biệt có nhiều hơn 65% hộ nghèo của huyện đang gặp khó khăn rất nhiều cần phải cải thiện ngay.

Nếu so sánh giữa thu nhập và chi phí sinh hoạt trung bình hàng tháng của các hộ gia đình chúng ta thấy có khoảng 36% (thu dưới 500.000đ là 15%, chi dưới 500.000đ là 1%; thu trên 1.000.000đ là 35%, chi trên 1.000.000đ là 57%) các hộ gia đình trong huyện có thu nhập không đủ để chi tiêu cho mức sống hiện tại của họ.

❖ **Đất sản xuất của gia đình**

Bảng 2.9: Bảng đất sản xuất

Khoản mục	Tầng suất (số hộ)	Tỷ lệ (%)
Có đất sở hữu	44	44.0
Đất thuê	3	3.0
Không có đất	53	53.0
Tổng	100	100.0

Nguồn: Điều tra tổng hợp

Qua số liệu trên cho thấy có tới 53% hộ gia đình không có đất sản xuất, 3% là đất thuê, chỉ có 44% số hộ gia đình là có đất sản xuất. Qua đó cho thấy, là 53% hộ gia đình phải sống bằng công lao động mà họ làm thuê cho người khác, cho thấy sự phụ thuộc vào người khác ở nông dân nghèo tại huyện còn rất lớn. Đồng thời, đây cũng là vấn đề làm cho người dân không thể vươn lên được.

❖ **Những khó khăn khi bán nông sản**

Bảng 2.10: Bảng khó khăn khi bán nông sản

Các Khó khăn khi bán nông sản	Tầng suất	
	(Số hộ)	Tỷ lệ (%)
- Giá cả không ổn định	20	29
- Chất lượng và kích cỡ của nông sản không đồng đều	16	23
- Nông sản đó có nhiều người khác đang bán	9	13
- Hệ thống giao thông vận tải kém	4	6
- Thiếu thông tin thị trường	6	9
- Người mua độc quyền	9	13
- Thiếu thông tin từ người mua	5	7

Nguồn: Điều tra tổng hợp

Qua bảng số liệu cho ta thấy một yếu tố khác ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của người dân là khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm. Trong đó, giá cả không ổn định chiếm 29%, chất lượng nông sản chiếm 23%, nông sản có nhiều người bán cùng loại là 13%, hệ thống giao thông vận tải khi vận chuyển nông sản là 6%, thiếu thông tin thị trường là 9%, người mua độc quyền chiếm 13%.

Từ đó, cho chúng ta thấy rằng nông sản của người dân có giá bán không được cao so với đầu ra cuối cùng ngoài thị trường. Mà nguyên nhân này là do chất lượng nông sản làm ra không đạt yêu cầu, số lượng người mua ít nên dẫn đến tình trạng ép giá và lượng mua ít nên người bán tranh nhau bán làm cho lượng cung lớn hơn cầu dẫn đến giá mua vào thấp. Ngoài các yếu tố chính thì còn có các yếu tố khác góp phần ảnh hưởng đến giá bán ra là thiếu thông tin thị trường, hệ thống vận chuyển nông sản còn gặp rất nhiều khó khăn, đây là nguyên nhân gián tiếp nhưng chúng góp phần làm cho thu nhập giảm.

Một vấn đề khác là khi nông dân sản xuất sản phẩm lại bán với giá thấp trong khoảng thời gian dài làm cho họ mất lòng tin trong việc canh tác. Dẫn đến họ canh tác giống mới, loại cây mới, chuyển sang nuôi trồng thủy sản một cách tự phát làm phá vỡ tính quy hoạch chung của Huyện nói chung và của Tỉnh nói riêng.

Ngoài ra, còn nguyên nhân khác là họ canh tác trong nhiều năm liền mà không đủ trang trải cuộc sống các nông dân này sẽ bán đất để chuyển sang làm nghề khác hay họ lên các khu công nghiệp tại các thành phố làm công nhân. Điều đó dẫn đến sự chênh lệch về dân số giữa thành thị và nông thôn, làm cho nông thôn có khoảng cách ngày càng xa so với thành thị, gây mất cân bằng lực lượng lao động tại chỗ nên lực lượng lao động trong nông nghiệp thiếu hụt, giá thuê lao động tại chỗ tăng lên ảnh hưởng đến lợi nhuận mà người nông dân thu được.

❖ **Sự tăng giảm diện tích đất trong 3 năm nay**

Bảng 2.11: Bảng tăng giảm diện tích đất trong khoản thời gian 3 năm nay

Tình trạng	Tăng suất (số hộ)	Tỷ lệ (%)
Tăng	17	17.0
Giảm	15	15.0
Không đổi	68	68.0
Tổng	100	100.0

Nguồn: Điều tra tổng hợp

Qua số liệu trên cho thấy, 68% là diện tích đất của các hộ gia đình ổn định, tuy nhiên trong tương lai xa hơn nữa thì nó không tốt. Đồng thời có 17% hộ gia đình là diện tích đất tăng lên, ngoài ra còn có 15% số hộ gia đình có xu hướng giảm diện tích đất canh tác.

Vấn đề đặt ra ở đây là 15% số hộ có diện tích đất giảm liệu họ có thể nào tăng lượng năng suất cho diện tích đất còn lại, hay chất lượng sản phẩm tạo ra có chất lượng hơn không. Nếu không được như vậy thì 15% số hộ gia đình này họ phải giải quyết như thế nào, đây cũng chính là vấn đề mà góp phần làm cho lực lượng lao động nông nghiệp ngày càng ít đi mà thay vào đó là lượng công nhân tăng lên tại các thành phố lớn.

2.1.3. Việc làm hiện tại của người dân

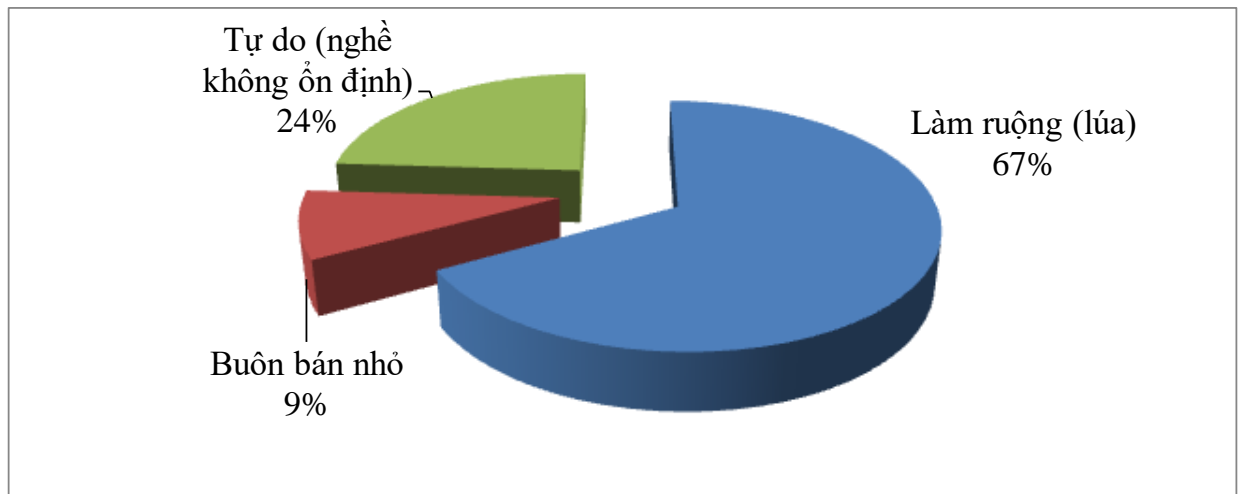
❖ Công việc hiện tại đang làm

Bảng 2.12: Bảng công việc làm hiện tại

Loại công việc	Tăng suất (số hộ)	Tỷ lệ(%)
Làm ruộng (lúa)	67	67.0
Buôn bán nhỏ	9	9.0
Tự do (nghề không ổn định)	24	24.0
Tổng	100	100.0

Nguồn: Điều tra tổng hợp

Biểu đồ 2.2: Biểu đồ công việc làm hiện tại



Qua đó cho thấy có tới 67% hộ nông nghiệp nghèo của huyện là làm lúa chiếm tỷ lệ cao so với 9% là buôn bán nhỏ và có tới 24% là không có việc làm ổn định.

❖ Thời gian làm việc

Bảng 2.13: Bảng thời gian làm việc

Thời gian làm việc	Tầng suất (số hộ)	Tỷ lệ (%)
Liên tục	38	38.0
Không liên tục	62	62.0
Tổng	100	100.0

Nguồn: Điều tra tổng hợp

Tỷ lệ làm lúa chiếm khá cao, vì thế khoảng thời gian nghỉ chờ tới mùa thu hoạch lúa thì họ sẽ có thời gian rảnh rất nhiều, chính vì thế đây cũng là cơ hội để họ có thể kiếm thêm thu nhập cho gia đình. Ngoài ra, còn có thể tác động tích cực đến nghề thủ công mỹ nghệ tại huyện giúp cho người dân có thu nhập ổn định, tạo thêm công ăn việc làm cho địa phương góp phần thu hút lượng lao động xa nhà trở về địa phương và hạn chế được tình trạng “ly hương” của người dân.

Cũng chính và đa phần là làm lúa nên thời gian làm việc của họ không được liên tục chiếm 62%, 38% là lực lượng lao động có thời gian làm việc liên tục điều này giúp cho các hộ gia đình này có được thu nhập đều trong các tháng, góp phần hạn chế các tệ nạn xã hội và các vấn đề khác đã nêu trên.

❖ Mong muốn thay đổi nghề

Bảng 2.14: Bảng mong muốn thay đổi nghề

Mong muốn thay đổi nghề	Tầng suất (hộ)	Tỷ lệ(%)
Có	52	52.0
Không	45	45.0
Chưa quyết định	3	3.0
	100	100.0

Nguồn: Điều tra tổng hợp

Hiện nay số hộ nông dân nông nghiệp nghèo tại Huyện hiện nay muốn thay đổi nghề là 52%, tiếp tục làm công việc hiện tại là 45% và 3% còn lại là chưa có quyết định cho tương lai.

Qua thực trạng trên cho thấy nghề nghiệp của người dân hiện nay gặp khó khăn rất nhiều, họ không hài lòng với nghề nghiệp hiện tại, đây cũng là vấn đề tốt nếu như

họ tìm cho mình ngành nghề khác phù hợp với tay nghề của họ. Tuy nhiên, không tìm được công việc mới tốt hơn việc hiện tại thì họ phải tiếp tục gặp khó khăn và không có cách giải quyết tốt nhất. Nghề nghiệp không ổn định ngoài làm cho cuộc sống gặp khó khăn thì dễ nảy sinh các vấn đề khác như tệ nạn xã hội, tạo thêm gánh nặng cho xã hội, sự mất lòng tin vào khả năng sản xuất làm cho họ không mạnh dạn sản xuất và các vấn đề liên quan khác.

Vì thế, trước sự việc này thì trong phần sau nhóm chúng tôi xin đưa ra một số giải pháp nhằm góp phần làm cho người dân nông nghiệp nghèo tại Huyện có thể làm thêm ngoài công việc hiện tại, tạo thêm thu nhập cho gia đình.

❖ **Khó khăn khi tìm việc làm**

Bảng 2.15: Bảng khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm

Những khó khăn	Tầng suất (số hộ)	Tỷ lệ (%)
Sức khỏe	3	3.0
Trình độ tay nghề	57	57.0
Mối quan hệ	12	12.0
Thông tin việc làm	28	28.0
Tổng	100	100.0

Nguồn: Điều tra tổng hợp

Ngoài yếu tố không có đất sản xuất, sản phẩm nông sản kém chất lượng, chi phí sinh hoạt tăng lên, ngành nghề làm không ổn định thì qua số liệu bảng trên cho thấy, thu nhập của người dân chịu sự ảnh hưởng từ 3% là không có đủ sức khỏe để làm việc; 57% không có trình độ tay nghề dẫn đến không tìm được việc hay có thu nhập thấp; ngoài ra thì còn có 40% là do họ thiếu thông tin việc làm và có mối quan hệ tìm việc thấp.

Từ đó, tình hình nghèo chủ yếu của Huyện hiện nay là do người nông dân không có tay nghề, không được tiếp cận với khoa học kỹ thuật cũng như áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất làm ảnh hưởng lớn đến đời sống hiện tại, nguyên nhân thứ 2 ảnh hưởng trực tiếp nữa là không có thông tin về việc làm khác ngoài công việc chính là làm lúa để kiếm thêm thu nhập.

2.1.4. Nguồn vốn nông dân nghèo tiếp cận và mong muốn của người dân

2.1.4.1. Nguồn vốn nông dân tiếp cận

Để có thể phát triển sản xuất cũng như có thể vượt qua khó khăn thì người dân cần sự giúp đỡ từ rất nhiều nguồn khác nhau nhưng trong đó nguồn vốn là yếu tố rất quan trọng. Vậy người dân tiếp cận được với các nguồn vốn nào chúng ta xem bảng số liệu sau:

Bảng 2.16: Bảng nguồn vốn nông dân tiếp cận

Nguồn vốn tiếp cận	Số hộ	Tỷ lệ(%)
NH chính sách xã hội	35	35
Quỹ tín dụng nhân dân	2	2
Quỹ trợ vốn cho người nghèo từ các đoàn thể trong nước	8	8
Các tổ chức phi Chính phủ	0	0
Hội phụ nữ	31	31
Vay mượn từ người thân	11	11
Tổ chức tư nhân khác (người thân, chơi hội)	13	13

Nguồn: Điều tra tổng hợp

Qua bảng số liệu khảo sát cho thấy sự chăm lo, hỗ trợ cho người nghèo tại Huyện được thực hiện có hiệu quả cao khi có tới 35% số hộ gia đình đã nhận được sự hỗ trợ tài chính nhiều nhất từ Ngân hàng Chính sách Xã hội; đồng thời các tổ chức hỗ trợ cho người nông dân tại địa phương thông qua hội phụ nữ là 31%. Vẫn còn một bộ phận nhỏ người dân vẫn còn sử dụng đồng vốn từ người thân hay từ các tổ chức tự phát khác.

Tuy đa phần người dân đã được tiếp cận với nguồn vốn nhưng họ có sử dụng đúng mục tiêu là các tổ chức đề ra hay không, chúng ta xem bảng khảo sát sau:

Bảng 2.17: Bảng mục đích sử dụng vốn

Mục đích sử dụng vốn	Tăng suất(hộ)	Tỷ lệ(%)
Chi tiêu trong cuộc sống	24	24
Chăn nuôi	52	52
Trồng trọt	3	3
Buôn bán nhỏ	11	11
Mục đích khác (ngoài nông nghiệp)	10	10

Nguồn: Điều tra tổng hợp

Thông qua việc tiếp cận nguồn vốn từ các quỹ hỗ trợ giúp người dân trang trải và phát triển kinh tế. Trong đó, nguồn vốn mà người dân vay mượn được thì chỉ có 66% là dùng cho việc phát triển kinh tế còn lại 34% là sử dụng không đúng mục đích dẫn đến việc không sinh ra lợi nhuận về sau. Nguồn vốn giúp phát triển kinh tế gia đình nhưng có tới 34% là sử dụng không đúng mục tiêu đã làm tăng thêm gánh nặng cho gia đình.

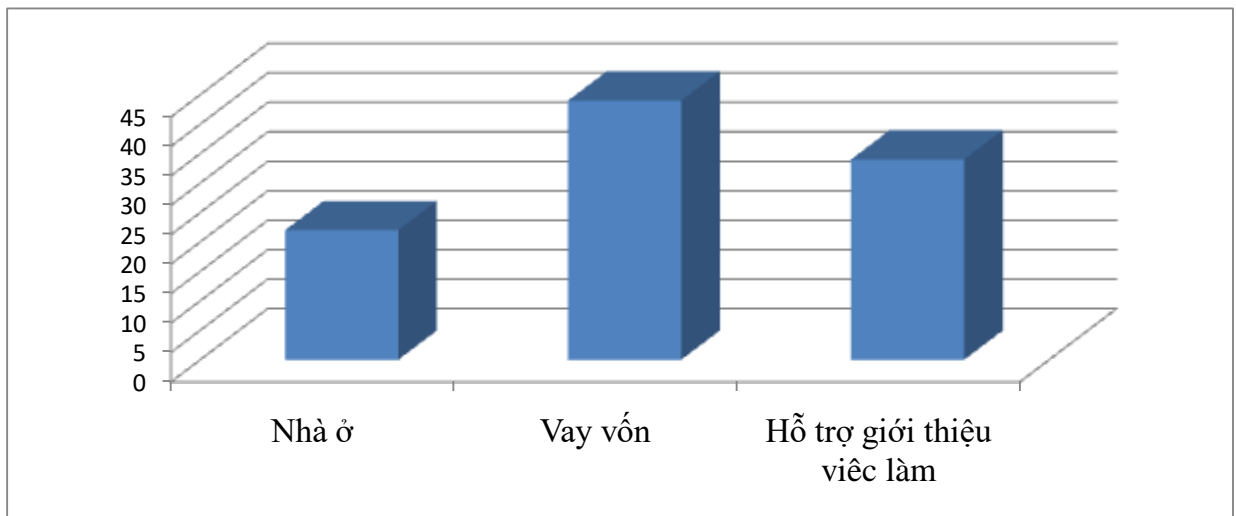
2.1.4.2. Mong muốn của người dân

Bảng 2.18: Bảng mong muốn của người dân

Những mong muốn	Tầng suất (hộ)	Tỷ lệ (%)
Nhà ở	22	22.0
Vay vốn	44	44.0
Hỗ trợ, giới thiệu việc làm	34	34.0
Tổng	100	100.0

Nguồn: Điều tra tổng hợp

Biểu đồ 2.3: Biểu đồ mong muốn của người dân



Từ số liệu trên, phần lớn người dân tại Huyện hiện nay đang thiếu vốn để sản xuất chiếm 44%, 34% là số lượng người lao động tại Huyện đang không có việc làm cần được giới thiệu việc làm và hỗ trợ nhà ở là 22% cho thấy còn số lượng người dân đang gặp khó khăn làm ảnh hưởng lớn đến việc an cư lạc nghiệp của 22% hộ gia đình này.

Tóm lại, vấn đề mà người dân nông nghiệp nghèo của Huyện không có tay nghề hay học tập huấn tại địa phương chiếm hơn 62%, không áp dụng được khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất chiếm 74,2%, không có đất sản xuất chiếm 53% cuộc sống

chủ yếu dựa vào công việc làm thuê, trong 3 năm gần đây mà có 15% số hộ gia đình giảm diện tích canh tác, trong việc sản xuất nông sản thì chất lượng nông sản kém dẫn đến giá thu mua thấp chiếm 23%, ngoài ra còn có 62% số hộ có việc làm không liên tục ảnh hưởng lớn đến thu nhập của họ trong số đó có 52% là muốn thay đổi ngành nghề sản xuất khác nhưng thật sự họ không có tay nghề nên gặp rất nhiều khó khăn.

2.1.5. Kiểm định độc lập của các biến

Kiểm tra tính độc lập dựa trên số liệu phân tích được và sự so sánh giữa 2 yếu tố so sánh là có sự chủ quan trong phân tích của nhóm nhưng kết quả thì khách quan.

2.1.5.1. Giữa thu nhập và thời gian làm việc

Giả thuyết H0: hai biến độc lập nhau

Giả thuyết H1: hai biến có liên hệ nhau

(Xem bảng phụ lục 2)

Qua bảng số liệu trên cho thấy $\text{sig} = 0.287 \sim 2.87\% < 5\%$ loại bỏ H0 nhận H1 cho thấy có mối liên hệ giữa thời gian làm việc và thu nhập. Hay nói cách khác là có sự khác biệt giữa người có thời gian liên tục thì có thu nhập khá hơn người làm có thời gian làm việc không liên tục.

2.1.5.2. Giữa thu nhập và tay nghề

Giả thuyết H0: hai biến độc lập nhau

Giả thuyết H1: hai biến có liên hệ nhau

(Xem bảng phụ lục 3)

Qua bảng số liệu trên cho thấy $\text{sig} = 0.678 \sim 6.78\% > 5\%$ cho thấy không có mối liên hệ giữa trình độ và thu nhập. Đây là nhận xét từ các số liệu nhưng trên thực tế thì trình độ tay nghề góp phần trực tiếp đến thu nhập cho người nông dân.

2.1.6. Phân tích hồi quy

2.1.6.1. Hồi quy 1 chiều giữa thu nhập và chi tiêu

Phương trình hồi quy có dạng: $Y = b + aX$

Trong đó:

Y là biến phụ thuộc (chi tiêu).

X là các biến độc lập (thu nhập).

b là hằng số

a là hệ số của X

Bảng 2.19: Bảng hồi qui 1 chiều giữa thu nhập và chi tiêu (1)

Chỉ tiêu	Trung bình	Std. Độ lệch	Mẫu
Chi phí sinh hoạt trung bình/tháng?	2.5600	.51874	100
Thu nhập trung bình/tháng	2.2000	.68165	100

Qua bảng số liệu trên cho thấy có 100 quan sát và chi tiêu bình quân lớn hơn thu nhập bình quân, cho ta thấy là họ có thu nhập thấp hơn mức chi tiêu hàng tháng.

Bảng 2.20: Bảng hồi qui 1 chiều giữa thu nhập và chi tiêu (2)

		Chi phí sinh hoạt trung bình/tháng	Thu nhập trung bình/tháng
Hệ số Pearson	Chi phí sinh hoạt trung bình/tháng	1.000	.480
	Thu nhập trung bình/tháng	.480	1.000
Sig. (1-tailed)	Chi phí sinh hoạt trung bình/tháng	.	.000
	Thu nhập trung bình/tháng	.000	.
Mẫu	Chi phí sinh hoạt trung bình/tháng	100	100
	Thu nhập trung bình/tháng	100	100

Cho thấy mối tương quan (r) giữa chi tiêu và thu nhập bằng 0.48. Điều này cho thấy mối quan hệ giữa 2 biến này là không lớn hay rời rạc; thu nhập ảnh hưởng đến chi tiêu là 48%, như vậy còn lại là 52% là do ảnh hưởng của khác lên chi tiêu làm cho chi tiêu tăng lên như nhận định trên.

(Xem bảng phụ lục 4)

Qua số liệu trên cho thấy hằng số $b = 1.757$ và hệ số a là 0.365.

Hệ số tương quan giữa 2 biến là tương đối rời rạc (0.48).

Thu nhập là ảnh hưởng đến chi tiêu chỉ có 0.23 (23%) thông qua chỉ số $R^2 = 0.23$.

Kiểm định ở mức ý nghĩa là 5% thì mô hình hồi qui này cho thấy rất có ý nghĩa vì Sig.F là 0.000000....1% rất nhỏ so với 5%.

Vậy ta có được phương trình hồi qui như sau:

$$Y = 0.365X + 1.757$$

2.1.6.2. Hồi quy nhiều chiều giữa thu nhập và các yếu tố khác

Phương trình hồi quy có dạng: $Y = b + aX_1 + aX_2 + aX_3 + aX_4$

Trong đó:

Y là biến phụ thuộc (thu nhập).

X là các biến độc lập lần lượt là :

- X_1 : Trình độ
- X_2 : Đất sản xuất
- X_3 : **Thời gian làm việc**
- X_4 : Nguồn vốn

b là hằng số

a là hệ số của X

(Xem bảng phụ lục 5)

Qua các bảng số liệu trên cho thấy là:

- Sự tương quan giữa việc gặp khó khăn trong nguồn vốn người dân tiếp cận ảnh hưởng đến thu nhập là 20.1%, tức là khi nguồn vốn người dân tiếp cận tăng lên thì thu nhập giảm xuống; đất sản xuất ảnh hưởng đến thu nhập là 3.9%; trình độ là 12.2%.

- Phương trình hồi qui như sau:

$$Y = 2.314 - 0.122X_1 - 0.039X_2 - 0.136X_3 + 0.201X_4$$

2.2. CHÍNH SÁCH GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM ĐỐI VỚI NGƯỜI NGHÈO CỦA TỈNH TRÀ VINH GIAI ĐOẠN 2011 – 2015

2.2.1. Chính sách chung của Tỉnh

Hỗ trợ, khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ theo luật doanh nghiệp. Phát triển các làng nghề truyền thống thủ công mỹ nghệ, tạo việc làm mới và việc làm thêm cho người lao động; từng bước rút dần lao động nông thôn ra khỏi khu vực nông nghiệp.

Tăng cường cho vay từ Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm nhằm tạo việc làm mới và việc làm thêm

Tăng cường liên kết tuyển dụng, đào tạo, cung ứng lao động cho các doanh nghiệp, các khu công nghiệp ở các tỉnh: Bình Dương, Đồng Nai, Long An, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh khác. Tăng cường liên kết với các công ty xuất khẩu lao động, mở rộng thị trường lao động ngoài nước, tuyển dụng, đào tạo cung ứng lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

Tăng cường đầu tư cho hoạt động thu thập, xử lý, cung cấp thông tin thị trường lao động đến tận người dân, tạo cơ hội cho người dân lựa chọn, tìm kiếm việc làm phù hợp.

Xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất Trung tâm giới thiệu việc làm nhằm đảm bảo điều kiện thuận lợi cho triển khai các hoạt động giới thiệu việc làm. Tổ chức cho người thất nghiệp, người thiếu việc làm đăng ký tìm việc làm tại các cơ sở thuộc hệ thống trung tâm việc làm của các tỉnh bạn.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị: Tập trung xây dựng các cơ sở dạy nghề công lập theo hướng chuẩn hóa và hiện đại hóa để đáp ứng nhu cầu thực hành của người học và yêu cầu thực tế sản xuất của doanh nghiệp. Xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động trong lĩnh vực đào tạo nghề. Tăng mức đầu tư trang thiết bị dạy nghề cho các trường, trung tâm dạy nghề

Tăng cường phát triển giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề: Đảm bảo đủ số lượng, chất lượng, có phẩm chất đạo đức, lương tâm nghề nghiệp; đạt chuẩn trình độ đào tạo về lý thuyết, thực hành, nghiệp vụ sư phạm dạy nghề; có trình độ tin học, ngoại ngữ để ứng dụng vào giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Kịp thời bổ sung giáo viên cho lĩnh vực, ngành nghề mới.

Đổi mới phát triển chương trình và phương pháp đào tạo: Chương trình, giáo trình dạy nghề ở các cơ sở dạy nghề phải được đổi mới theo hướng chuẩn hóa, liên thông và thực tiễn; từng bước triển khai chương trình dạy nghề theo mô đun để góp phần nâng cao chất lượng dạy nghề. Thực hiện tốt việc liên thông trong dạy nghề và liên thông giữa các cấp trình độ nghề với các trình độ đào tạo khác nhằm tạo điều kiện cho người học, người lao động. Không ngừng nâng cao trình độ, có khả năng tiếp tục chuyển từ lao động tay nghề thấp lên trình độ cao để thích ứng với nhu cầu của thị trường. Không ngừng cải tiến phương pháp đào tạo nghề để phát huy tính chủ động, sáng tạo của người học theo hướng linh hoạt, nâng cao kỹ năng thực hành, năng lực tự tạo việc làm, thích ứng với những biến đổi của công nghệ và thực tế sản xuất.

Đẩy mạnh, tuyên truyền nâng cao nhận thức học nghề: Bằng nhiều hình thức tuyên truyền nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy về vị trí và vai trò của nghề nghiệp trong xã hội nhằm nâng cao cuộc sống cho bản thân và góp phần phát triển đất nước. Đẩy mạnh công tác hướng nghiệp cho học sinh trong trường phổ thông về nghề nghiệp, việc làm. Đồng thời, tuyên truyền cho phụ huynh và thanh niên hiểu được hiệu quả của việc học nghề phù hợp với năng lực bản thân, tính liên thông trong chương

trình học nghề, trên cơ sở đó để xác định khả năng học tiếp lên các bậc cao hơn theo nhu cầu thăng tiến của học sinh. Thực hiện phối hợp giữa UBND các Huyện - Thị xã, ngành Giáo dục và Đào tạo, ngành Lao động - Thương binh và Xã hội để thực hiện tốt việc phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông vào học nghề. Đồng thời, thấy được tính thiết thực của việc học nghề để chọn nghề phù hợp với năng lực và điều kiện của bản thân và gia đình.

Đẩy mạnh hình thức đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm: Mở rộng liên kết giữa các cơ sở dạy nghề với các cơ sở sản xuất kinh doanh trong đào tạo nghề theo phương thức “các cơ sở sản xuất kinh doanh chịu trách nhiệm tuyển dụng lao động theo yêu cầu và giải quyết việc làm sau khi đào tạo nghề - các cơ sở dạy nghề chịu trách nhiệm đào tạo nghề cho người lao động - Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí đào tạo”.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với đào tạo nghề: Triển khai thực hiện quản lý Nhà nước về dạy nghề từ tỉnh đến huyện theo Luật dạy nghề và Điều 28 Nghị định 139/2006/NĐ-CP ngày 20/11/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục và Bộ luật Lao động về dạy nghề.

Tiến hành xã hội hóa dạy nghề: Có chính sách thu hút, đẩy mạnh xã hội hoá dạy nghề đối với mọi nguồn lực trong và ngoài nước; các tổ chức, cá nhân đầu tư vào lĩnh vực dạy nghề phù hợp theo quy hoạch của tỉnh.

Triển khai thành lập Quỹ đào tạo nghề của tỉnh để hỗ trợ cho các đối tượng chính sách có nhu cầu học nghề. Tạo sự khuyến khích, tạo điều kiện tốt nhất để thu hút người đến học nghề bằng các chính sách như: Cho vay vốn để học nghề, giảm, miễn học phí cho con em gia đình chính sách, người dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa và các đối tượng do Nhà nước thu hồi đất để mở rộng các khu công nghiệp, dịch vụ và các công trình phúc lợi, đặc biệt là học sinh thuộc đối tượng chính sách, hộ nghèo, bộ đội xuất ngũ, đồng bào dân tộc thiểu số, người tàn tật.

2.2.2. Chính sách riêng của huyện Châu Thành

- Thông qua các lớp đào tạo nghề ngắn hạn, trung hạn giúp người nghèo có kiến thức cần thiết có cơ hội tự tìm kiếm việc làm ổn định, nâng cao thu nhập, giúp bản thân và gia đình thoát nghèo bền vững.

- Phép hợp Trường trung cấp nghề; Trung tâm dạy nghề và Giới thiệu việc làm huyện mở các lớp dạy nghề ngắn hạn lưu động đến tận xã, thị trấn, ấp, xóm để người người lao động nghèo có điều kiện tham gia học nghề.

2.3. MỘT SỐ MÔ HÌNH GIẢM NGHÈO CỦA TỈNH TRÀ VINH GIAI ĐOẠN 12/2009 – 9/2011

Năm 2009, triển khai thực hiện dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn 10 xã, 121 hộ tham gia thực hiện Dự án, với 5 loại mô hình: Nuôi bò, nuôi heo, nuôi cá, nuôi vịt, trồng màu, trồng nấm rơm.

Năm 2010, triển khai trên 4 xã, 60 hộ tham gia thực hiện Dự án, với 4 loại mô hình: Nuôi bò, nuôi heo, nuôi gà, trồng màu, trồng nấm rơm với kinh phí hỗ trợ 500 triệu đồng, mức hỗ trợ bình quân từ 6 - 8 triệu đồng/hộ.

Năm 2011, triển khai thực hiện trên địa bàn 4 xã, 55 hộ nghèo tham gia thực hiện Dự án, với 4 loại mô hình: Nuôi bò, nuôi heo, trồng màu, trồng nấm rơm với kinh phí hỗ trợ 500 triệu đồng. Mức hỗ trợ cho hộ nghèo dân tộc Khmer 8 triệu đồng/hộ, hộ nghèo dân tộc Kinh 7 triệu đồng/hộ, Dự án mới triển khai chưa đánh giá được hiệu quả.

Tóm lại, các mô hình được xây dựng phù hợp với định hướng phát triển kinh tế tại địa phương, với nhu cầu phát triển kinh tế của các hộ nghèo, là động lực nhằm thúc đẩy các hộ vươn lên thoát nghèo bền vững, xây dựng mô hình theo định hướng luân chuyển mô hình chuyên canh, mở rộng theo khả năng của hộ dân và nhu cầu của thị trường. Mô hình còn gặp phải 1 số khó khăn: Thiếu kinh phí quản lý, thiếu sự quan tâm từ địa phương, còn 1 số ít hộ không chịu khó sản xuất,...

2.4. PHÂN TÍCH MA TRẬN SWOT

2.4.1. Điểm mạnh

- Theo tình hình thực tế về phân bố dân cư của nước ta thì số lượng lao động tại nông thôn chiếm khoảng 70%. Thực trạng đó cũng không ngoại lệ đối với tỉnh Trà Vinh nói chung và huyện Châu Thành nói riêng từ đó lực lượng lao động nông thôn trở nên dồi dào hơn, và trong số đó lực lượng trẻ ngày càng chiếm đa số thuận lợi cho cơ cấu phát triển kinh tế nông nghiệp và các ngành phi nông nghiệp.

- Người dân cần cù, chịu thương chịu khó không ngại khó khăn gian khổ giữ gìn bản sắc quê hương. Bên cạnh đó, người dân toát lên tinh thần kiên cường trong cuộc sống, luôn hăng say, sáng tạo trong sản xuất nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống được sung túc hơn.

- Điểm nhân của sự phát triển kinh tế của huyện Châu Thành chính là có vị trí địa lý bao quanh thành phố Trà Vinh, giáp với những huyện đang có tiềm năng phát triển kinh tế rất mạnh là Trà Cú, Tiểu Cần và Cầu Ngang. Song song đó, là hệ thống giao thông được chú trọng nên tương đối thuận lợi, dễ dàng thông thương với các vùng lân cận. Từ đó việc thúc đẩy kinh tế phát triển là điều tất yếu xảy ra.

- Cùng với sự phát triển chung của Tỉnh, công tác hỗ trợ người dân vươn lên thoát nghèo bền vững cũng đang được chính quyền địa phương quan tâm công tác triển khai các cuộc tập huấn chuyên giao KH - KT cho người dân đang được chú trọng cả về chất lượng lẫn số lượng.

- Có thể xem đây là một thuận lợi ở địa phương chính là tính thuần nông. Người dân cũng có am hiểu về lĩnh vực mà họ muốn phát triển kinh tế. Cụ thể là trồng trọt và chăn nuôi từ đó công tác triển khai các lớp tập huấn về kỹ thuật trở nên dễ dàng hơn và mang lại hiệu quả hơn.

2.4.2. Điểm yếu

- Nguồn nhân công rẻ do họ chưa thực sự có đủ tay nghề, trình độ để phát triển cùng với xu hướng chung của xã hội, lực lượng lao động dồi dào, giá thuê mướn thấp.

- Bên cạnh tính thật thà chất phát, cần cù của người dân là sự yếu kém về trình độ. Họ không được trang bị cho mình những kiến thức cần thiết nhằm cải thiện, nâng cao đời sống. Phần lớn người dân không biết chữ và hệ lụy kéo theo chính là các con của họ cũng không được đến trường. Cuộc sống của họ trong vòng lẩn quẩn của mưu sinh, họ không quan tâm tới kiến thức, trình độ của xu thế phát triển nên từ đó dường như bị thụt lùi so với nhu cầu xã hội.

- Bất cập đáng quan tâm ở địa phương đều xuất phát từ nhu cầu an cư. Chính sách hỗ trợ về nhà ở cho người nghèo vẫn còn trong giai đoạn khó khăn nên những người nghèo nơi đây vẫn chưa được tiếp cận hết. Vì thế, vẫn tồn tại nhiều hộ dân chưa có nhà ở ổn định, do thu nhập còn bấp bênh nên họ không đủ khả năng xây dựng cho gia đình một mái nhà vững chắc mà thay vào đó là những ngôi nhà tạm bợ, hay đã cũ nát vì thời gian sử dụng quá lâu.

- Nhìn chung, công tác tạo việc làm tại địa phương chưa thật sự nhiều và số lượng cần sử dụng lao động đông có tay nghề rất ít ỏi. Nên vấn đề giải quyết việc làm cho lượng nhân công nhàn rỗi, kể cả những đối tượng gọi là không có việc làm cũng chưa được triệt để. Xuất phát từ khả năng có thể tạo việc làm thêm thu nhập chính là

trình độ tay nghề trong các ngành tiểu thủ công nghiệp, họ dường như không tiếp cận được với những kỹ thuật này. Theo kết quả khảo sát thì phần lớn họ không tham gia các lớp đào tạo nghề, hoặc họ có tham gia nhưng cũng không thể vận dụng và phát huy để có thể tạo ra thu nhập.

- Điều mà các cơ quan ban ngành quan ngại nhất chính là lối sống của người dân nơi đây. Họ luôn sống một cách chủ quan, ỷ lại và trông chờ nhiều vào các chính sách của nhà nước. Sự chủ động tìm kiếm việc làm hầu như không có.

- Theo kết quả điều tra về chất lượng các cuộc tập huấn về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi tại địa phương có thể nhận thấy rằng hiệu quả mang lại cho người dân rất thấp. Đa số họ cho rằng không thể áp dụng vào quá trình sản xuất, họ chỉ dựa vào kinh nghiệm theo hình thức truyền miệng chứ chưa thể thực hiện như các đơn vị tập huấn đã chuyển giao, trong đó có số ít chỉ áp dụng được một phần chứ không áp dụng được toàn bộ. Vì thế, chất lượng và thời tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật cần nên được xem xét, tính toán hợp lý mới có thể hoàn thành mục tiêu.

- Công tác quan tâm chăm lo đời sống của người dân vẫn có sự quan tâm nhưng khả năng quản lý và duy trì việc làm của địa phương còn nhiều thiếu sót nên hiệu quả mang lại chưa cao. Thường xuyên xảy ra tình trạng mở các lớp đào tạo nghề rồi sau đó bỏ dang dở không thực hiện tiếp tục nên gây bức xúc cho người dân.

- Châu Thành là một huyện đất hẹp người đông nên tình trạng người dân tại các địa phương không có đất canh tác rất nhiều. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến sự khó khăn của các vùng nông thôn. Các hộ nghèo không có đất canh tác, hoặc có quá ít không thể canh tác để trang trải trong gia đình, buộc họ phải đi làm thuê. Hơn nữa cuộc sống của người dân nơi đây còn quá nhiều khó khăn đa số là đồng bào dân tộc khmer, thu nhập có khi không đủ chi tiêu nên tình nghèo còn rất nhiều tại đây.

- Đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu của Doanh nghiệp.

- Chưa có cán bộ chuyên nghiệp về đào tạo nghề tại các trung tâm đào tạo nghề.

- Huyện chưa có trung tâm đào tạo nghề.

2.4.3. Cơ hội

- Ngày nay, chính sách hỗ trợ cho các vùng nông thôn, đồng bào khó khăn đang được Đảng và Nhà nước rất quan tâm. Nhiều chương trình, mục tiêu nhằm xóa nghèo được triển khai mạnh mẽ và mang lại hiệu quả ngày càng cao. Trong đó, các vùng kinh tế đặc biệt khó khăn của Châu Thành cũng không ngoại lệ hiện nay Huyện đã và đang

được Tỉnh, Chính phủ quan tâm đáng kể, đây là cơ hội để người dân vượt qua khó khăn vươn lên thoát nghèo.

- Đây có thể xem là cơ hội rất lớn cho huyện Châu Thành trong thời gian tới. Về mặt địa lý nơi đây rất có tiềm năng phát triển kinh tế: Huyện có các địa phương nằm trên cả 03 trục quốc lộ chính của tỉnh. Quốc lộ 53 chạy đến Thị xã Duyên Hải nơi đang được khai thác nhiệt điện lớn nhất khu vực và kênh đào Trà Vinh thông thương quốc tế, quốc lộ 54 đến vùng kinh tế Định An – Trà Cú tương lai trở thành trung tâm thương mại sầm uất của cả nước và khu vực, quốc lộ 60 xuống khu công nghiệp Cầu Quan – Tiểu Cần nơi đang thu hút nhiều doanh nghiệp về đầu tư. Ngoài ra, tiếp giáp với Thành phố Trà Vinh hiện đang được nhiều công ty về đầu tư tại khu công nghiệp Long Đức và nội ô cần rất nhiều lao động.

2.4.4. Thách thức

- Xu hướng phát triển của xã hội đòi hỏi lao động có tay nghề ngày càng cao. Chính vì thế, trình độ dân trí đóng vai trò rất quan trọng. Góp phần cho công cuộc đó, ban ngành tỉnh rất chú trọng đến chất lượng đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu xã hội, cho nên tỉnh đã tập trung nguồn lực đầu tư vào hệ thống giáo dục. Hiện nay, trong tỉnh có 01 Trường Đại học, 01 Trường Cao đẳng, 02 Trường Trung cấp nghề đào tạo đa cấp, đa ngành, nhằm đáp ứng nhu cầu tại địa phương và cung cấp nhân lực có trình độ tay nghề cho các khu vực lân cận.

- Nguyên nhân dẫn đến một số vấn đề mà Nhà nước quan tâm hiện nay như: Thiếu lực lượng lao động, thu nhập không ổn, giá thuê mướn đột biến, chi phí tăng cao,... Chính là tình trạng bỏ ruộng nương đổ xô lên các trung tâm thành phố với số lượng lớn. Trong đó, phần lớn là thanh niên, trụ cột gia đình. Số còn lại là những người không thể ly hương, phụ nữ và trẻ em. Chính từ đó, công tác xóa nghèo của địa phương gặp rất nhiều khó khăn.

- Không có tư liệu sản xuất, khó tiếp cận với ngân hàng, thiếu vốn sản xuất.

- Do thiếu thông tin giá cả thị trường làm cho sản phẩm bán ra thường xuyên bị ép giá.

- Bên cạnh những cơ hội có được thì không ít những khó khăn thách thức kéo theo. Nếu không thực hiện tốt thì tình trạng cạn kiệt nguồn nhân lực tại địa phương trở nên khó khăn hơn, tiếp tục xảy ra chảy máu chất xám, ly hương nhiều hơn do những

người có trình độ, được đào tạo có tay nghề sẽ tìm kiếm những thành phố lớn nơi có nhiều công ty để làm việc không phục vụ tại địa phương.

- Nếu vấn đề thiếu lao động tiếp tục xảy ra thì chi phí thuê nhân công cho các ngành nông nghiệp sẽ trở nên đắt đỏ hơn và đời sống người dân không tránh khỏi vẫn còn bấp bênh.

- Nhu cầu chất lượng lao động ngày càng cao đòi hỏi lao động phải có trình độ, tay nghề. Vì thế, công tác đào tạo cần nên được quan tâm đúng mức.

- Khoa học - kỹ thuật ngày càng phát triển mà trình độ dân trí hiện nay còn thấp nên có thể họ sẽ không nắm bắt kịp và tất yếu họ sẽ thụt lùi so với thời đại.

Bảng 2.24: Bảng phân tích ma trận Swot

Mô hình ma trận SWOT

	Cơ hội O	Thách thức T
	<ol style="list-style-type: none">Được sự quan tâm của tỉnh, của Chính phủ.Tỉnh Trà Vinh đang trong giai đoạn phát triển mạnh và có nhiều công trình đang được triển khai.Tại tỉnh có 1 trường đại học, 1 trường cao đẳng, 2 trường trung cấp nghề.Vị trí địa lý thuận lợi.Cơ giới hóa nông nghiệp.Thủ công mỹ nghệ phát triển.	<ol style="list-style-type: none">Nguồn lao động địa phương có xu hướng đi làm nơi khác.Nhu cầu chất lượng lao động ngày càng cao.KH – KT ngày càng phát triển.Ảnh hưởng của CNH – HĐH.Thiếu nguồn lao động có trình độ tay nghề.Chi phí sản xuất tăng lên.Lực lượng lao động địa phương đi làm nơi xa chiếm số lượng lớn.
Điểm mạnh S	Các chiến lược SO	Các chiến lược ST
<ol style="list-style-type: none">Lực lượng lao động dồi dào, trẻ.Người dân cần cù, sáng	<p>S1,4-O1,3,5: Nâng cao tay nghề và trình độ dân trí.</p> <p>S2,3,4-O1,4,5: Nâng cao</p>	<p>S1,2-T6: Giảm chi phí sản xuất.</p> <p>S3,5-T3,5: Nâng cao tay</p>

<p>ạo, chân thật.</p> <p>3. Hệ thống giao thông tương đối thuận lợi.</p> <p>4. Địa phương có triển khai nhiều cuộc tập huấn chuyển giao KH - KT cho người dân.</p> <p>5. Người dân chủ yếu làm trong lĩnh vực nông nghiệp.</p>	<p>năng suất.</p> <p>S1,2-O1,2,6: Tạo việc làm cho người dân.</p>	<p>nghe.</p> <p>S6-T4: Giảm sự tác động của CNH vào nông nghiệp nông thôn.</p>
<p>Điểm Yếu W</p> <p>1. Trình độ dân trí còn thấp.</p> <p>2. Nhà ở chưa ổn định.</p> <p>3. Quan điểm sống của người dân còn chủ quan, còn trông chờ nhiều vào các chính sách của Nhà nước.</p> <p>4. Lực lượng lao động địa phương đi làm nơi xa chiếm số lượng lớn.</p> <p>5. Chất lượng các cuộc tập huấn không đạt về: Chất lượng và thời gian áp dụng.</p> <p>6. Khả năng quản lý và duy trì các công việc làm tại địa phương còn yếu kém.</p> <p>7. Người dân thiếu đất</p>	<p>Các chiến lược WO</p> <p>W2,7-O2: Giải quyết nhà ở, đất canh tác cho người dân.</p> <p>W1-O3: Nâng cao trình độ dân trí.</p> <p>W5,6-O1: Ngày càng nâng cao năng lực quản lý của cán bộ địa phương và chất lượng tập huấn.</p> <p>W4-O2: Thu hút lực lượng lao động về địa phương.</p>	<p>Các chiến lược WO</p> <p>W1,8-T2,3,4: Đào tạo và nâng cao tay nghề.</p> <p>W4,5,6-T1,5: Đưa ra chính sách thu hút nguồn lao động về địa phương.</p> <p>W2,7-T1: Giải quyết nhà ở, đất canh tác cho người dân.</p> <p>W3-T3: Nâng cao nhận thức cho người dân.</p>

<p>canh tác.</p> <p>8. Đa phần lao động không có tay nghề trong lĩnh vực công nghiệp.</p> <p>8. Nhân công rẻ.</p> <p>9. Chưa có cán bộ chuyên nghiệp</p> <p>10. Chưa có trung tâm đào tạo nghề</p> <p>11. Đào tạo chưa đáp ứng được yêu cầu của Doanh nghiệp.</p>		
---	--	--

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP - KIÊN NGHỊ KHẮC PHỤC THỰC TRẠNG VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP NGHÈO TẠI HUYỆN CHÂU THÀNH

3.1. GIẢI PHÁP

Qua các số liệu phân tích thực trạng cho thấy còn nhiều vấn đề cần phải cải thiện để người nông dân nông nghiệp nghèo nơi đây có thể vượt qua khó khăn và rút ngắn khoảng cách về mặt kinh tế với các hộ dân khác trong Huyện cũng như tỉnh Trà Vinh. Sau đây nhóm chúng tôi đề xuất các giải pháp dựa trên các nhóm thực trạng nhằm có thể cải thiện được cuộc sống hiện tại.

3.1.1. Trình độ - tay nghề

3.1.1.1. Số nhân khẩu, lao động chính - trình độ

Qua các số liệu phân tích cho thấy trung bình mỗi hộ có 5 thành viên và mỗi lao động chính phải nuôi thêm 2 người phụ thuộc và đa phần là không có trình độ tay nghề.

Ở địa phương cần chủ động hơn nữa trong việc tuyên truyền, vận động thực hiện chính sách mỗi cặp vợ chồng có 2 con, cần nâng cao sự tự nhận thức về sức khỏe của người dân, khuyến khích và hỗ trợ cho người dân được mua bảo hiểm y tế 100% cho các hộ dân. Đây là vấn đề cần thực hiện ngay vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của gia đình.

Về mặt trình độ: Qua khảo sát cho thấy trình độ của người lao động chính trong gia đình còn thấp, cần phải vận động các em trong độ tuổi đi học phải được học tập, tránh tình trạng bỏ học giữa chừng. Ở địa phương cần phối hợp với nhà trường các cấp hỗ trợ các em có hoàn cảnh khó khăn được tiếp tục đi học thông qua các chương trình: Miễn giảm học phí, tặng tập sách cho học sinh, vận động gia đình cho các em đi học và thấy được hữu ích khi cho con đi học. Ngoài ra, cần quan tâm đến các em có hoàn cảnh khó khăn, học tập tốt để giới thiệu các em được nhận được sự giúp đỡ từ các quỹ khuyến học của xã, huyện, tỉnh và các chương trình khuyến học khác; nhà trường kịp thời phát hiện và giới thiệu các em học giỏi có hoàn cảnh khó khăn được hỗ trợ từ chương trình khuyến khích học tập trên các đài truyền hình, vừa tạo được động lực tinh thần cũng như về mặt kinh tế giúp các em vượt qua khó khăn.

Đối với các em học sinh đã bỏ học hoặc không thể theo học thì địa phương và gia đình cần phải động viên tham gia học tiếp tục hoặc tham gia các lớp học nghề như: Nghề điện, nghề chăn nuôi, trồng trọt hay các nghề khác hợp với sở trường của các em.

- Tiếp tục thực hiện chính sách miễn, giảm học phí cho học sinh nghèo tại địa phương cũng như theo tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ theo quyết định 157/2007/QĐ-TTg về tín dụng đối với học sinh - sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.

3.1.1.2. Khả năng tiếp nhận - áp dụng từ đào tạo tay nghề tại địa phương

Địa phương cần tuyên truyền rộng rãi hơn nữa các buổi tập huấn cho người dân được rõ, cần nên căn cứ vào loại hình sản xuất mà tạo các buổi tập huấn cho phù hợp với nhu cầu của người dân. Cần phối hợp với các đơn vị thuộc lĩnh vực nông nghiệp tổ chức hướng dẫn và chuyển giao khoa học kỹ thuật cho người dân. Tạo điều kiện hỗ trợ về mặt pháp lý để có được nhiều buổi tập huấn từ các công ty hay các tổ chức phi Chính phủ hỗ trợ cho người nghèo.

Cần lập kế hoạch cụ thể để cho mọi người có cơ hội tham gia cũng như thuận tiện cho các buổi tập huấn.

Nên tổ chức các buổi tập huấn vào thời gian thích hợp hơn nữa, tốt nhất nên tạo các buổi tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật trên thực địa tại địa phương cho người dân tiếp thu trực tiếp hạn chế qua việc tham khảo tài liệu hay ghi chép nhiều.

Có các đoàn kỹ thuật trực tiếp xuống quan sát các cách làm của người dân được tập huấn để chỉ ra điểm sai cụ thể cho người dân, cũng có thể cầm tay chỉ việc cho các gia đình có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt là người dân tộc để người dân nơi đây có thể áp dụng được khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất.

Về phía người dân cần tự giác hơn nữa trong việc tự nguyện tham gia các lớp học tập huấn để có thêm thông tin phục vụ cho sản xuất, nhằm nâng cao số lượng người áp dụng khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất tạo để có được nông sản chất lượng hơn và bán được giá tốt hơn góp phần cải thiện đời sống cho gia đình hiện tại.

3.1.2. Thu nhập của người dân

Để có được thu nhập ổn định thì nhóm nghiên cứu đề xuất các giải pháp sau đây nhằm động viên cho người dân tự phát triển kinh tế gia đình, đồng thời kết hợp với chính quyền địa phương:

- Các lực lượng trong tuổi lao động mà không có tham gia các nghĩa vụ quân sự hay đang học tập thì cần phải tích cực tăng gia sản xuất, tích cực tham gia các buổi tập

huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật tại địa phương, tham gia các tổ chức hội, đoàn tại địa phương. Thông qua đó cũng tạo được sân chơi giải trí lành mạnh, trao đổi kinh nghiệm lẫn nhau hay có thể tạo ra các nguồn vốn để hỗ trợ xoay vòng cho các thành viên tạo thêm nguồn vốn để cải thiện đời sống gia đình.

- Hạn chế các chi tiêu không cần thiết, cần kiệm trong sinh hoạt và tuyệt đối không vi phạm pháp luật, chí thú làm ăn để vươn lên trong tương lai.

- Đề ra chính sách bán đất giá rẻ hoặc trả dài hạn cho những nông dân nghèo mà chí thú làm ăn nhằm giúp họ tăng thêm thu nhập để trang trải trong cuộc sống.

Trong dài hạn để kinh tế gia đình phát triển hơn thì cần phải khắc phục vấn đề không có trình độ, tay nghề nên không có được việc làm tốt hơn.

- Tiếp tục đầu tư cho học tập để có được nghề nghiệp tốt cho tương lai.

- Ngoài ra, chính quyền địa phương cần cải thiện, nâng cấp đường, trường, trạm chất lượng hơn để tạo điều kiện cho việc vận chuyển nông sản, sức khỏe người dân được chăm sóc. Tăng cường kêu gọi đầu tư về địa phương để người dân có được việc làm nâng cao thu nhập.

Ngoài các giải pháp trên thì người dân gặp khó khăn trong việc bán nông sản ảnh hưởng đến thu nhập, nhóm có các đề xuất sau đây:

- Trước hết nên thực hiện tốt các giải pháp vừa nêu trên.

- Người dân nên cập nhật thông tin thị trường nhiều hơn nhằm tạo ra sản phẩm chất lượng để có thể bán với giá cao hơn.

- Đặc biệt người dân cần lưu ý thời vụ sản xuất để mang tính đồng loạt và giống cây trồng vật nuôi nên có những đặc tính tương đồng với nhau. Từ đó, dễ dàng tạo ra những sản phẩm đồng bộ và cần đoàn kết trong sản xuất nhiều hơn nhằm tạo nên thế mạnh không bị ép giá như hiện tại. Điều cần thiết có thể thực hiện trong giai đoạn hiện nay là nên thành lập tổ hợp tác bán sản phẩm. Tổ này chuyên tìm đối tác, nhà thu mua nông sản,... có uy tín giúp đầu ra sản phẩm của người dân được thuận lợi và hiệu quả hơn.

3.1.3. Việc làm của người dân

- Tuyên truyền người dân không nên tự động bỏ ngành, nghề làm phá vỡ các dự án quy hoạch của địa phương,

- Tiếp tục nâng cao và nhân rộng chương trình phát triển làng nghề, các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong ngành công nghiệp và ngành xây dựng, phát triển phi nông nghiệp tại địa phương, hướng tới giải quyết lượng nhân công nhàn rỗi.

- Tại các xã có thể thành lập các tổ lao động dưới sự quản lý, hướng dẫn của hội khuyến nông. Tập hợp các thành viên trong tuổi lao động có đủ sức khỏe hiện tại mà không có việc làm liên tục để tham gia. Tổ chức lao động này ngoài việc thực hiện các việc làm vụ mùa tại địa phương còn liên hệ với các địa phương khác như: Càng Long, Tiểu Cần, Trà Cú,... làm thuê trong thời gian thu hoạch lúa, làm lát, làm vườn,... Để tạo ra việc làm cho nông dân trong thời gian rảnh (do vụ mùa tại các địa phương ít bị trùng lặp với nhau). Nếu thực hiện tốt được công việc này thì sẽ tạo nên một vòng quay công việc liên tục. Để duy trì có hiệu quả và có việc làm liên tục thì nên chọn ra cán bộ quản lý, người này có nhiệm vụ: Tìm ra nguồn lao động; phân công công việc tạo nên tính liên tục cho lao động trong tổ. Từ đó, góp phần tạo nên lực lượng lao động có uy tín và chất lượng. Bên cạnh đó, họ có thể được trao dồi kinh nghiệm học tập các mô hình kinh tế có hiệu quả của nơi khác về áp dụng cho địa phương. Song song đó, giúp bình ổn được giá nhân công thuê mướn trong tỉnh, kịp thời có nhân công thu hoạch nông sản tránh thất thoát, tính kịp thời vụ mới đem lại hiệu quả kinh tế cho nông dân trong huyện cũng như của Tỉnh Trà Vinh. Ngoài ra, có được công việc làm ổn định và có thêm thu nhập sẽ hạn chế được các tệ nạn xã hội và cũng tạo ra tiền đề cho các vấn đề liên quan khác cũng phát triển theo.

Duy trì và phát huy hơn nữa dự án tập huấn cán bộ cấp xã nhằm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác giải quyết việc làm, giảm nghèo tại địa phương.

- Đối với các đối tượng không thể tham gia vào tổ chức lao động trên (phụ nữ và người già) thì phối hợp với tổ phụ nữ nhận gia công các mặt hàng phi nông nghiệp như: Lột hạt đào, đan lát, dệt chiếu,... , vừa tạo được làng nghề cho địa phương còn có được thu nhập, không phải đi xa mà vẫn có thu nhập. Bên cạnh đó, cần hướng dẫn và hỗ trợ cho họ về kỹ thuật cũng như giống để tạo ra việc làm ngắn hạn như: Chăn nuôi, trồng các cây ăn quả ngắn ngày,...; các cụ ngoài tuổi lao động cũng có thể tham gia lao động phụ giúp kinh tế gia đình, mặt khác cũng tạo ra sự vận động giúp sức khỏe tốt thông qua công việc trồng hoa kiểng các loại.

- Chính quyền địa phương cần có biện pháp hỗ trợ kịp thời cho người dân đang có xu hướng bỏ nghề chuyên sang nghề mới. Phải tư vấn cho họ hiểu và hướng dẫn về mặt kỹ thuật để họ có được công việc ổn định và thu nhập cao hơn từ ngành nghề mới. Tuyên truyền, vận động để họ không bỏ nghề lên thành phố làm thuê, tạo nên gánh

năng về giải quyết việc làm cho các thành phố lớn, mà thực trạng địa phương lại thiếu nhân công trầm trọng.

Để thực hiện các việc trên tốt thì cần phải có sự quan tâm lãnh, chỉ đạo của các cán bộ chuyên trách tại địa phương. Nên hỗ trợ về mặt tinh thần cũng như các kỹ thuật, giống cây trồng, vật nuôi để họ có thể xây dựng mô hình kinh tế mang lại hiệu quả. Đồng thời, cán bộ địa phương phải là người đi tiên phong trong việc phát triển các loại hình kinh tế và định hướng việc làm cho người dân noi theo.

3.1.4. Nguồn vốn tiếp cận và mong muốn của người dân.

Từ số liệu thu thập được thì trong đó 24% là người nông dân vay vốn mà lại sử dụng không đúng mục đích. Để khắc phục tình trạng trên nhóm đưa ra đề xuất là nên các cấp chính quyền thường xuyên kiểm tra đột xuất để có biện pháp xử lý kịp thời, còn đối với những hộ thực hiện tốt, thu được lợi nhuận cao từ nguồn vốn thì chúng ta có thể có chính sách khen thưởng như: Nêu gương trước dân, tặng bằng khen, địa phương thường xuyên động viên, khích lệ tinh thần và cho vay vốn tăng lên để họ mở rộng việc làm ăn,...

Qua khảo sát cho thấy hiện tại người dân đang có 3 nhóm mong muốn như là: Nhà ở 22%, nhu cầu vay vốn là 44%, hỗ trợ việc làm 34%.

Để giải quyết cho vấn đề này thì nhóm đề xuất các giải pháp sau:

- Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ về nhà ở cho hộ nghèo theo các quyết định của Chính phủ. Đồng thời, chính quyền địa phương nên rà soát, kịp thời phát hiện ra các hộ gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về nhà ở để đề xuất lên cấp trên để có hỗ trợ; bên cạnh đó nên vận động các doanh nghiệp tại địa phương tham gia các chương trình hỗ trợ cho người nghèo. Nêu gương những hoàn cảnh khó khăn cố gắng vượt khó trên các phương tiện thông tin đại chúng: Báo, đài,... nhằm tranh thủ sự giúp đỡ của ban ngành đoàn thể, người dân xung quanh cùng thực hiện nghĩa cử cao đẹp “lá lành đùm lá rách”.

- Khuyến khích người dân nên tham gia vào các tổ chức đoàn thể để nhận được nguồn vốn hỗ trợ xoay vòng không lãi suất, được giới thiệu việc làm như đã đề xuất.

- Đối với các nguồn vốn giúp người dân cải thiện đời sống, nâng cao hiệu quả sản xuất thì phía ngân hàng chính sách hay các tổ chức tài chính cần nên kiểm định lại hiệu quả các mục đích sử dụng. Tránh tình trạng sử dụng nguồn vốn sai mục đích dẫn đến mong muốn của các cấp chính quyền không mang lại ý nghĩa thiết thực.

- Tổ chức loại hình hỗ trợ trực tiếp giống cây trồng, vật nuôi cho người dân có nhu cầu tăng gia sản xuất. Thực hiện mô hình này góp phần giảm thất thoát nguồn vốn bằng tiền mặt bởi quá trình người dân mua giống sẽ xảy ra tình trạng lệch giá so với dự kiến ban đầu từ đó ít nhiều cũng ảnh hưởng hiệu quả vốn vay. Bên cạnh đó, cần nên tổ chức giám sát chặt chẽ quá trình hiệu quả sử dụng vốn để có hướng điều chỉnh thích hợp.

- Tiếp tục phát huy dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo do Chính phủ đề ra: Cụ thể là dự án nuôi bò sinh sản xã chương trình 135; dự án khuyến nông khuyến ngư cho người nghèo,...

Trước khi được sự giúp đỡ của các chính sách cũng như các chương trình hỗ trợ người nghèo thì người dân phải biết chí thú làm ăn, tự lực cánh sinh, không nên ỷ lại hay trông chờ vào sự giúp đỡ của Nhà nước, các đoàn thể. Tiếp tục thực hiện truyền thống tốt đẹp của dân tộc là cần cù, sáng tạo trong công việc.

3.2. KIẾN NGHỊ

Để thực hiện các giải pháp trên được đồng bộ, triển khai đúng và hợp với nhu cầu thực tế đang cần thì nhóm nghiên cứu xin đưa ra một số kiến nghị sau đây để các giải pháp có thể thực hiện tốt hơn:

3.2.1. Đối với Nhà nước - Chính quyền địa phương

Thành lập ban thanh tra thường xuyên kiểm tra, theo dõi chặt chẽ hơn tiến độ thực hiện công việc đối với các đề án của Tỉnh, Nhà nước. Cũng như kiểm tra chất lượng các cuộc tập huấn và các nội dung khác đã đề ra.

Cần liên hệ với các doanh nghiệp làm thủ công mỹ nghệ, chế biến để tìm nguồn công việc cho người lao động trong thời gian không làm nông nghiệp. Do điều kiện tự nhiên, mặc dù thuộc địa phận của 1 huyện nhưng thời vụ canh tác của các khu vực xã tương đối khác nhau nên các doanh nghiệp có thể tận dụng tuyệt đối nguồn nhân lực tại chỗ, giá rẻ.

Liên kết với Hội khuyến nông và Sở nông nghiệp & Phát triển nông thôn của tỉnh triển khai các mô hình nông nghiệp đã thực hiện hiệu quả ở các địa phương khác. Bên cạnh đó, cần chú trọng việc hướng dẫn người dân trồng trọt, chăn nuôi mang hiệu quả kinh tế cao, bám sát với nhu cầu thị trường cũng như điều kiện tự nhiên của địa phương mà đưa ra loại giống phù hợp.

Thường xuyên tổ chức các buổi tập huấn chuyển giao khoa học - kỹ thuật cho người dân. Đảm bảo người dân phải ứng dụng được các kiến thức mà các nhà khoa học đã hướng dẫn.

Cần kiểm tra số lượng hộ nghèo thực sự tại địa phương tránh tình trạng cấp sổ hộ nghèo không đúng đối tượng, kịp thời hỗ trợ và lắng nghe tâm tư nguyện vọng của người dân.

Tăng cường xúc tiến kêu gọi đầu tư tại Tỉnh cũng như tại huyện Châu Thành tạo ra được việc làm giải quyết tình trạng thất nghiệp cho người dân, hạn chế thấp nhất tình trạng “ly hương” đi nơi khác làm mất cân bằng lao động, tạo nên gánh nặng cho xã hội.

Thông qua trung tâm giới thiệu việc làm tại huyện, tỉnh có thể tìm nhiều nguồn việc làm cho người lao động.

Thành lập được tổ lao động bao gồm những người nông dân muốn có thêm thu nhập. Để từ đó nắm chính xác số lượng, độ tuổi,... giúp cho công tác phân bổ lao động cho từng công việc được nhanh chóng, dễ dàng hơn.

Tìm đầu ra cho người dân bằng việc liên kết với các doanh nghiệp để đảm bảo nông sản của người dân được tiêu thụ với điều kiện có lợi nhất.

Liên kết với các cơ sở đào tạo dạy nghề. Nâng cao trình độ tay nghề nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội.

3.2.2. Đối với người dân địa phương

Tiếp tục tăng gia sản xuất, vượt qua khó khăn, trung thực, cần cù, sáng tạo trong công việc để có cuộc sống tốt hơn.

Không ngừng học hỏi kinh nghiệm, trao đổi kiến thức, tiếp tục cho con em đến trường, động viên các em học tập để có cuộc sống tốt hơn.

Nghiêm túc thực hiện các chính sách, pháp luật Nhà nước, phối hợp với chính quyền địa phương, tham gia vào các tổ chức Đoàn - Hội để cùng nhau chia sẻ khó khăn, được giới thiệu việc làm, bỏ qua lợi ích cá nhân hãy vì mục tiêu chung của tổ chức hướng tới sự thoát nghèo và xóa nghèo tại địa phương.

3.2.3. Nhà trường - doanh nghiệp - tổ chức vì người nghèo

Nhà trường, trung tâm dạy nghề nên có những chính sách ưu tiên cho các con em có hoàn cảnh khó khăn được theo học, kịp thời phát hiện và tuyên dương các tấm gương vượt khó nhằm tạo động lực cho các em vươn lên trong học tập. Sau khi ra trường nên

hỗ trợ giới thiệu việc làm cho các em để tránh tình trạng không có việc làm lại quay trở về làm nông nghiệp, không áp dụng được kiến thức đã học đúng ngành nghề.

Đối với doanh nghiệp nên đầu tư nhiều hơn nữa, tạo công việc làm cho người dân, các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực nông nghiệp cần hỗ trợ nhiều hơn nữa cho người dân về mặt khoa học kỹ thuật, hỗ trợ cơ giới trong thu hoạch nông sản, bao tiêu đầu ra cho nông dân giúp họ an tâm sản xuất và hạn chế tình trạng ép giá của thương lái. Ngoài ra, các doanh nghiệp cần thực hiện quảng cáo theo hướng vì cộng đồng để người dân nhận được sự giúp đỡ từ các công ty.

PHẦN 3: KẾT LUẬN

Đề tài được thực hiện tại địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh với tỷ lệ dân tộc tương đối cao, mặc dù là huyện nằm gần thành phố Trà Vinh nhưng lại có tỷ lệ hộ nghèo cao chỉ sau huyện Trà Cú qua nhiều năm liền. Huyện cũng là nơi có nhiều làng nghề chiếm 2 trên tổng số 6 làng nghề của tỉnh. Nhóm nghiên cứu đã chọn 4 xã thực hiện điều tra khảo sát là: Đa Lộc, Song lộc, Hòa Lợi, Mỹ Chánh. Đây là các địa bàn có số lao động nghèo lớn hơn các xã còn lại của huyện Châu Thành.

Với mục tiêu là: Đánh giá thực trạng lao động nông nghiệp nghèo ở huyện Châu Thành; xây dựng và đề xuất một số giải pháp việc làm cho người lao động nông nghiệp nghèo ở huyện Châu Thành.

Thời gian thực hiện trong 09 tháng, từ tháng 02 năm 2011 đến tháng 11 năm 2011 với kinh phí là 26.640.000 đồng.

Vấn đề mà người dân nông nghiệp nghèo của Huyện hiện là không có tay nghề hay học tập huấn tại địa phương chiếm hơn 62%, không áp dụng được khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất chiếm 74,2%, không có đất sản xuất chiếm 53% cuộc sống chủ yếu dựa vào công việc làm thuê, trong 3 năm gần đây đã có 15% số hộ gia đình giảm diện tích canh tác, trong việc sản xuất nông sản thì chất lượng nông sản kém dẫn đến giá thu mua thấp chiếm 23%, ngoài ra còn có 62% số hộ có việc làm không liên tục ảnh hưởng lớn đến thu nhập của họ trong số đó có 52% là muốn thay đổi ngành nghề sản xuất khác nhưng thật sự họ không có tay nghề nên gặp rất nhiều khó khăn.

Để giải quyết vấn đề trên thì cần phải nỗ lực trên nhiều mặt và cần phải có sự phối hợp đồng bộ giữa người dân và chính quyền địa phương cả chiều rộng lẫn chiều sâu.

Trước hết, thì người dân cần nỗ lực tăng gia sản xuất, đầu tư cho các em được đi học và quan tâm đến sức khỏe nhiều hơn. Bên cạnh đó, cần bỏ quan niệm trông chờ vào sự giúp đỡ từ các chính sách của Nhà nước; cần biết vận dụng khoa học kỹ thuật, các thiết bị máy móc vào trong sản xuất và chuyển đổi chúng thành tư liệu sản xuất để tạo ra sản phẩm chất lượng và số lượng cao hơn. Tránh tình trạng làm công việc hiện tại không hiệu quả rồi chuyển sang sản xuất loại khác làm phá vỡ quy hoạch của địa phương và không tích lũy được kinh nghiệm.

Chính quyền địa phương thực hiện triệt để các chính sách của Nhà nước, phát hiện các đối tượng cần được hỗ trợ một cách kịp thời giúp họ vượt qua khó khăn và hỗ

trợ cho họ vươn lên. Thực hiện nhiều buổi chuyển giao khoa học kỹ thuật cho nông dân nhiều hơn nữa, chọn đúng đối tượng để tham dự và tạo ra nhiều buổi học thực tế trên đồng ruộng; tạo ra nhiều mô hình kinh tế, giới thiệu và hỗ trợ cho người dân thực hiện có hiệu quả. Tích cực kêu gọi đầu tư nhiều hơn nữa, giới thiệu sản phẩm cho nông dân được tham gia thuận tiện vào thị trường.

Các chính sách Nhà nước cần xác thực và được thực hiện kịp thời vào đối tượng được giúp đỡ, tăng cường công cuộc thanh, kiểm tra để tránh tình trạng tham nhũng, lợi dụng chức quyền tại các vùng nông thôn sâu làm thiệt hại quyền lợi cho người dân. rà soát lại các hộ được hưởng trợ cấp của Chính phủ trên cả nước để tránh tình trạng người cần hỗ trợ lại nằm ngoài danh sách.